

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**  
**VIETNAM ENGINE AND AGRICULTURAL  
MACHINERY CORPORATION - JSC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**  
**Quý IV Năm 2024/ Fourth Quarter 2024**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024  
*The operating period from January 1, 2024 to December 31, 2024*

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**  
**VIETNAM ENGINE AND AGRICULTURAL MACHINERY CORPORATION - JSC**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội  
Address: Lot D, Area D1, Phu Thuong Ward, Tay Ho District, Hanoi City

---

**MỤC LỤC/ TABLE OF CONTENTS**

**NỘI DUNG/ CONTENTS**

**TRANG/ PAGE**

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT/  
CONSOLIDATED BALANCE SHEET

02 - 04

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT/  
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

05

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT/  
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

06 - 07

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT/  
NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

08 - 46

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT/ CONSOLIDATED BALANCE SHEET**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024/ As at December 31, 2024

Đơn vị tính/Unit: VND

TÀI SẢN/ ASSET	MS/ Code	TM/ Notes	31/12/2024	01/01/2024
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN/ SHORT-TERM ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>18.739.743.158.653</b>	<b>19.149.635.267.594</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>378.844.190.892</b>	<b>358.402.283.328</b>
1 Tiền/ Cash	111		262.107.369.929	215.652.283.328
2 Các khoản tương đương tiền/ Cash equivalents	112		116.736.820.963	142.750.000.000
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term investments</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>13.129.656.931.765</b>	<b>12.887.685.046.833</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held to maturity investments	123		13.129.656.931.765	12.887.685.046.833
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn/ Short-term receivables</b>	<b>130</b>		<b>3.854.347.390.296</b>	<b>4.465.886.240.368</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng/ Short-term trade receivables	131	V.3.	948.398.037.466	866.369.605.590
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn/ Short-term repayments to suppliers	132	V.4.	199.250.469.151	196.303.538.152
3 Phải thu ngắn hạn khác/ Other short-term receivables	136	V.5.	3.341.615.955.167	4.037.146.459.165
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ Short-term allowances for doubtful debts (*)	137	V.6.	(645.006.718.162)	(644.557.210.596)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý/ Shortage of assets awaiting resolution	139	V.7.	10.089.646.674	10.623.848.057
<b>IV Hàng tồn kho/ Inventories</b>	<b>140</b>	<b>V.8.</b>	<b>1.247.092.820.881</b>	<b>1.283.928.194.777</b>
1 Hàng tồn kho/ Inventories	141		1.779.265.156.693	1.818.490.726.061
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ Allowances for decline in value of inventories (*)	149		(532.172.335.812)	(534.562.531.284)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác/ Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>129.801.824.819</b>	<b>153.733.502.288</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn/ Short-term prepaid expenses	151	V.12.	22.345.921.650	23.981.897.292
2 Thuế GTGT được khấu trừ/ Deductible VAT	152		106.390.648.201	126.801.188.643
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước/ Taxes and other receivables from government budget	153	V.15.	1.065.254.968	2.950.416.353
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN/ LONG-TERM ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>8.822.019.503.708</b>	<b>7.986.577.660.739</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn/ Long-term receivables</b>	<b>210</b>		<b>11.397.282.463</b>	<b>11.778.615.369</b>
1 Phải thu dài hạn khác/ Other long-term receivables	216	V.5.	11.397.282.463	11.778.615.369
<b>II Tài sản cố định/ Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>1.423.082.691.273</b>	<b>1.591.332.126.967</b>
1 Tài sản cố định hữu hình/ Tangible fixed assets	221	V.10.	1.346.661.280.629	1.519.433.570.683
- Nguyên giá/ Historical costs	222		5.490.377.771.469	5.420.622.462.694
- Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation (*)	223		(4.143.716.490.840)	(3.901.188.892.011)
2 Tài sản cố định vô hình/ Intangible fixed assets	227	V.11.	76.421.410.644	71.898.556.284
- Nguyên giá/ Historical costs	228		126.143.312.285	119.477.689.213
- Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation (*)	229		(49.721.901.641)	(47.579.132.929)
<b>III Bất động sản đầu tư/ Investment properties</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn/ Long-term assets in progress</b>	<b>240</b>	<b>V.9.</b>	<b>84.135.539.819</b>	<b>100.381.141.413</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress	242		84.135.539.819	100.381.141.413



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT/ CONSOLIDATED BALANCE SHEET**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024/ As at December 31, 2024

(tiếp theo)/ (continued)

TÀI SẢN/ ASSET	MS/ Code	TM/ Notes	31/12/2024	01/01/2024
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn/ Long-term investments</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>6.704.680.745.762</b>	<b>5.719.500.199.422</b>
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh/ Investments in joint ventures and associates	252		6.637.813.949.004	5.653.036.402.664
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Investments in equity of other entities	253		66.313.796.758	66.313.796.758
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn/ Allowances for long-term investments (*)	254		(1.150.000.000)	(1.850.000.000)
4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held to maturity investments	255		1.703.000.000	2.000.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác/ Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>598.723.244.391</b>	<b>563.585.577.568</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn/ Long-term prepaid expenses	261	V.12.	598.656.303.663	563.518.636.840
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred income tax assets	262		66.940.728	66.940.728
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN/ TOTAL ASSETS (100+200)</b>	<b>270</b>		<b>27.561.762.662.361</b>	<b>27.136.212.928.333</b>

NGUỒN VỐN/ SOURCES	MS/ Code	TM/ Notes	31/12/2024	01/01/2024
<b>C NỢ PHẢI TRẢ/ LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>1.323.517.876.403</b>	<b>1.407.071.676.382</b>
<b>I Nợ ngắn hạn/ Short-term liabilities</b>	<b>310</b>		<b>1.272.256.680.167</b>	<b>1.349.879.008.779</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn/ Short-term trade accounts payable	311	V.13.	354.539.484.826	334.459.165.753
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ Short-term prepayments from customers	312	V.14.	16.986.763.312	18.203.602.883
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ Taxes and other payables to government budget	313	V.15.	74.416.170.334	161.952.926.399
4 Phải trả người lao động/ Payables to employees	314		192.010.144.462	240.197.832.193
5 Chi phí phải trả ngắn hạn/ Short-term accrued expenses	315	V.16.	86.908.712.020	88.519.707.645
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/ Short-term unearned revenues	318	V.17.	5.134.335.704	4.347.575.282
7 Phải trả ngắn hạn khác/ Other short-term payables	319	V.18.	170.272.351.781	163.336.201.709
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.20.	127.155.668.919	142.815.136.981
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn/ Short-term payable provisions	321	V.19.	34.625.266.299	13.387.838.113
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi/ Bonus and welfare fund	322		210.207.782.510	182.659.021.821
<b>II Nợ dài hạn/ Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>51.261.196.236</b>	<b>57.192.667.603</b>
1 Người mua trả tiền trước dài hạn/ Long-term trade payables	332	V.14.	395.155.522	412.933.300
2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn/ Long-term unearned revenues	336	V.17.	7.538.030.231	10.811.070.459
3 Phải trả dài hạn khác/ Other long-term payables	337	V.18.	1.679.207.300	2.204.147.300
4 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred income tax payables	341		40.874.120.709	43.603.426.328
5 Dự phòng phải trả dài hạn/ Long-term provisions	342	V.19.	774.682.474	161.090.216



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT/ CONSOLIDATED BALANCE SHEET**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024/ As at December 31, 2024

(tiếp theo)/ (continued)

NGUỒN VỐN/ SOURCES	MS/ Code	TM/ Notes	31/12/2024	01/01/2024
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU/ OWNER'S EQUITY</b>	<b>400</b>		<b>26.238.244.785.958</b>	<b>25.729.141.251.951</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu/ Owner's equity</b>	<b>410</b>	<b>V.21.</b>	<b>26.235.766.353.390</b>	<b>25.725.435.823.535</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu/ Owner's contributed capital	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết/ Ordinary shares with voting rights	411a		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
2 Vốn khác của chủ sở hữu/ Other capital	414		27.089.186.656	27.089.186.656
3 Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ Differences upon asset revaluation	416		(71.424.341.027)	(71.424.341.027)
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái/ Exchange rate differences	417		4.360.314.104	4.262.630.249
5 Quỹ đầu tư phát triển/ Development and investment funds	418		28.125.501.907	28.125.501.907
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Undistributed profit after tax	421		12.744.699.842.672	12.218.270.751.580
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước/ Undistributed profit after tax accumulated to the end of the previous year	421a		5.387.929.160.246	6.017.156.881.711
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ Undistributed profit after tax this period	421b		7.356.770.682.426	6.201.113.869.869
7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát/ Non-controlling shareholders' interest	429		214.915.849.078	231.112.094.170
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác/ Funding sources and other funds</b>	<b>430</b>		<b>2.478.432.568</b>	<b>3.705.428.416</b>
1 Nguồn kinh phí/ Funding sources	431		(98.098.463)	501.901.537
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ/ Funds used for fixed asset acquisition	432		2.576.531.031	3.203.526.879
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/ TOTAL SOURCES</b> <b>(300+400)</b>	<b>440</b>		<b>27.561.762.662.361</b>	<b>27.136.212.928.333</b>

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Hanoi, January 24, 2025

Người lập/ Prepared by

Phụ trách kế toán/ Chief accountant

Bùi Tuấn Anh

Vũ Phong Hải

Tổng Giám đốc/ General Director  
  
Nguyễn Hoàng Giang

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT/ CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024/ The operating period from January 1, 2024 to December 31, 2024

Chỉ tiêu/ Items	Ms/ Code	TM/ Notes	Quý IV/2024/ Fourth Quarter 2024	Quý IV/2023/ Fourth Quarter 2023	Từ/from 01/01/2024 đến/to 31/12/2024	Từ/from 01/01/2023 đến/to 31/12/2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sale of goods and services	01	VI.1.	1.149.120.244.725	940.002.877.077	4.130.715.751.896	3.811.365.210.721
2 Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	02	VI.2.	2.055.542.384	2.271.241.917	11.927.231.207	4.974.836.353
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue from sale of goods and services (10=01-02)	10		1.147.064.702.341	937.731.635.160	4.118.788.520.689	3.806.390.374.368
4 Giá vốn hàng bán/ Costs of goods sold	11	VI.3.	979.813.112.173	916.653.384.896	3.499.676.190.870	3.358.471.217.679
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross income from sale of goods and services (20=10-11)	20		167.251.590.168	21.078.250.264	619.112.329.819	447.919.156.689
6 Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	21	VI.4.	210.824.791.633	321.699.862.892	857.727.592.192	1.205.146.434.496
7 Chi phí tài chính/ Financial expenses	22	VI.5.	589.847.987	11.285.688.054	7.160.966.501	55.175.821.877
Trong đó: Chi phí lãi vay/ In which: Borrowing interest expense	23		266.122.793	8.328.086.046	1.515.801.857	50.279.687.168
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết/ Profit or loss in joint venture, associate	24		2.363.877.816.709	1.608.705.782.379	6.729.799.197.195	5.640.068.827.924
9 Chi phí bán hàng/ Selling expenses	25	VI.8.	24.033.839.961	22.923.940.355	89.424.567.488	86.359.122.851
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General administration expenses	26	VI.8.	176.057.043.174	285.131.533.900	490.839.681.831	610.664.483.208
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net profits from operating activities {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		2.541.273.467.388	1.632.142.733.226	7.619.213.903.386	6.540.934.991.173
12 Thu nhập khác/ Other income	31	VI.6.	2.285.071.067	3.314.818.333	8.542.970.676	9.583.134.644
13 Chi phí khác/ Other expenses	32	VI.7.	2.936.689.387	21.244.336.937	12.654.969.760	33.383.125.727
14 Lợi nhuận khác/ Other profits (40= 31-32)	40		(651.618.320)	(17.929.518.604)	(4.111.999.084)	(23.799.991.083)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Total net profit before tax (50=30+40)	50		2.540.621.849.068	1.614.213.214.622	7.615.101.904.302	6.517.135.000.090
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Current corporate income tax expenses	51	VI.9.	44.331.404.850	71.271.407.479	196.052.897.250	252.009.883.780
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ Deferred corporate income tax expenses	52		(1.141.036.857)	133.514.632	(2.729.305.619)	(82.579.185)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		2.497.431.481.075	1.542.808.292.511	7.421.778.312.671	6.265.207.695.495
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ/ Net profit after corporate income tax attributable to parent company	61		2.486.002.631.122	1.527.215.366.175	7.356.770.682.426	6.201.113.869.869
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát/ Net profit after corporate income tax attributable to non-controlling interest	62		11.428.849.953	15.592.926.336	65.007.630.245	64.093.825.626
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ Basic earnings per share	70	VI.10.			5.536.40	4.666,70

Người lập/ Prepared by

Bùi Tuấn Anh

Phụ trách kế toán/ Chief accountant

Vũ Phong Hải

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025/ Hanoi, January 24, 2025

Tổng Giám đốc/ General Director

Nguyễn Hoàng Giang



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT/ CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT**

(Theo phương pháp gián tiếp/ Indirect method)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

The operating period from January 1, 2024 to December 31, 2024

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu/ Items	Ms/ Code	TM/ Notes	Từ/from 01/01/2024 đến/to 31/12/2024	Từ/from 01/01/2023 đến/to 31/12/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh/ Cash flows from operating activities</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế/ Profit before tax	01		7.615.101.904.302	6.517.135.000.090
2. Điều chỉnh cho các khoản/ Adjustments for:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT/ Depreciation of fixed assets and investment property	02		245.521.774.012	257.645.486.098
- Các khoản dự phòng/ Provisions	03		18.596.740.280	248.594.520.708
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ/ Profit, loss from exchange rate differences due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04		(2.051.820.056)	249.210.620
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư/ Profit, loss from investments	05		(7.570.206.533.901)	(6.835.166.861.953)
- Chi phí lãi vay/ Borrowing interest expense	06		1.515.801.857	50.279.687.168
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động/ Profit from operating activities before changes in working capital	08		308.477.866.494	238.737.042.731
- Tăng, giảm các khoản phải thu/ Increase (decrease) in receivables	09		(65.657.030.467)	139.663.837.858
- Tăng, giảm hàng tồn kho/ Increase (decrease) in inventories	10		39.225.569.368	122.674.666.814
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)/ Increase (decrease) in payables (exclusive of interest payables, enterprise income tax payables)	11		(6.658.783.294)	(38.833.930.330)
- Tăng, giảm chi phí trả trước/ Increase (decrease) in prepaid expenses	12		(33.501.691.181)	(55.233.427.699)
- Tiền lãi vay đã trả/ Borrowing interest paid	14		(4.221.941.365)	(54.841.018.607)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/ Corporate income tax paid	15		(277.770.026.003)	(182.857.590.102)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/ Other cash inflows to bussines operation activities	16		5.015.675.885	80.710.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh/ Other cash outflows to bussines operation activities	17		(151.456.311.201)	(137.979.146.189)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net cash flows from operating activities</b>	20		<b>(186.546.671.764)</b>	<b>31.411.144.476</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư/ Cash flow from investing acitivities</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác/ Acquisition, construction of fixed assets and other long - term assets	21		(83.999.118.927)	(101.871.883.377)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác/ Cash received from liquidation, sales of fixed assets and other long-term assets	22		260.000.000	-



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT/ CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT**

(Theo phương pháp gián tiếp/ Indirect method)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

The operating period from January 1, 2024 to December 31, 2024

(tiếp theo)/ (continued)

Chỉ tiêu/ Items	Ms/ Code	TM/ Notes	Từ/from 01/01/2024 đến/to 31/12/2024	Từ/from 01/01/2023 đến/to 31/12/2023
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ Cash outflows to lend, purchase debt instruments of other entities	23		(20.127.111.046.310)	(18.639.947.121.401)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác/ Cash recovered from lending, reselling debt instruments of other entities	24		19.885.139.161.378	18.333.589.252.908
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia/ Cash inflows from interest income, dividends, profits	27		7.284.852.395.267	6.908.570.148.669
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>		<b>6.959.141.391.408</b>	<b>6.500.340.396.799</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/ Cash flows from financial activities</b>				
1. Tiền thu từ đi vay/ Proceeds from borrowings	33		52.083.237.724	91.942.618.888
2. Tiền trả nợ gốc vay/ Repayment of principal	34		(67.742.705.786)	(963.333.870.674)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu/ Dividends or profits paid to owners	36		(6.737.827.839.734)	(5.599.773.990.024)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/Net cash flows from financial activities</b>	<b>40</b>		<b>(6.753.487.307.796)</b>	<b>(6.471.165.241.810)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/ Net cash flow in the period (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>19.107.411.848</b>	<b>60.586.299.465</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/ Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>	<b>60</b>		<b>358.402.283.328</b>	<b>297.455.726.731</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ/ Effect of changes in foreign exchange rates	61		1.334.495.716	360.257.132
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/ Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>378.844.190.892</b>	<b>358.402.283.328</b>

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025/ Hanoi, January 24, 2025

Người lập/ Prepared by

Phụ trách kế toán/ Chief accountant

Tổng Giám đốc/ General Director

Bùi Tuấn Anh

Vũ Phong Hải

Nguyễn Hoàng Giang



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)  
(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp/ Operating characteristics of enterprise**

**1. Hình thức sở hữu vốn/ Form of ownership**

Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103866, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 01 tháng 07 năm 2024. Trước đây, Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên thuộc Bộ Công Thương. Từ 24/01/2017, Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC (hereinafter referred to as “the Corporation”) was established in Vietnam under Business Registration Certificate No. 0100103866, first registered on October 6, 2010 issued by Hanoi Department of Planning and Investment and registered for the 11th (eleventh) change on July 1, 2024. Previously, the Corporation operated in the form of a one-member State Limited Liability Company under the Ministry of Industry and Trade. From January 24, 2017, the Corporation operates in the form of a joint stock company according to Decision No. 4874/QĐ-BCT dated May 30, 2014 of the Ministry of Industry and Trade on the equitization of Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation; Decision No. 562/QĐ-TTg dated April 5, 2016 of the Government on approving the Equitization Plan of the Parent Company - Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation; and Decision No. 5029/QĐ-BTC dated December 23, 2016 of the Ministry of Industry and Trade on adjusting the charter capital structure of Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC.

Tại ngày cuối kỳ, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 13.288.000.000.000 VND, được chia thành 1.328.800.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Từ ngày 02 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường Upcom với mã chứng khoán là VEA.

At the end of the period, the Corporation's charter capital was 13,288,000,000,000 VND, divided into 1,328,800,000 common shares, each share has a par value of 10,000 VND. From July 2, 2018, the Corporation's shares are traded on the Upcom market with the stock code VEA.

**2. Lĩnh vực kinh doanh/ Business domain**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.  
The main activities of the Corporation are manufacturing and trading of motor vehicles, engines and agricultural machinery.

**3. Ngành nghề kinh doanh/ Business lines**

Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp/ Manufacture of agricultural and forestry machines;  
Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)/ Manufacture of engines and turbines (except aircraft, car, motorcycle and motorbike engines);  
Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá/ Manufacture of motor vehicles, motor and motorbikes; Manufacture of food, beverage and tobacco processing machines;  
Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc/ Manufacture of motor vehicle bodies, trailers and semi-trailers;  
Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe/ Manufacture of spare parts and accessories for motor vehicles and vehicle engines;  
Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động/ Manufacture of balls, gears, gearboxes, control and motion transmission parts;  
Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu/ Manufacture of other uncategorized metal products;  
Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác/ Manufacture of pumps, compressors, faucets and other valves;  
Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác/ Trading agricultural machinery, equipment, spare parts, trade automobiles and other motor vehicles;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác/ Trading spare parts and auxiliary parts of cars and other motor vehicles;

Bán mô tô, xe máy/ Trade in motorbikes and motorbikes;

Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy/ Maintenance and repairing of motor, motorbikes, trading spare parts and auxiliary parts of motor and motorbikes;

Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp/ Manufacture of ovens, smelting furnaces, furnaces, loading and unloading equipment;

Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác/ Manufacture of hand tools powered by motors or compressed air, and other common machines;

Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim/ Manufacture of machine tools, metal forming machines and metallurgical machines;

Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng/ Manufacture of mining and construction machinery;

Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu/ Producing iron, steel, and cast iron; iron casting, steel casting, non-ferrous metal casting;

Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại/ Manufacture of metal electrical structures, containers, tanks and metal containers;

Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại/ Manufacture of boilers (except central boilers); Forging, stamping, pressing and rolling of metal;

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn/ Repairing of prefabricated metal products;

Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học/ Repairing of machinery and equipment, electrical equipment, electronic and optical equipment;

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn/ Repairing of prefabricated metal products;

Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác)/ Repairing and maintenance of means of transport (except cars, motorbikes, motorbikes and other engines);

Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp/ Repair other equipment; Installation of industrial machinery and equipment;

Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác/ Trading in machinery, equipment and other machine spare parts;

Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật/ Scientific research and experimental development of natural sciences and engineering;

Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu/ Other professional and scientific activities not yet classified;

Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện/ Construction of houses of all types, installation of electrical systems;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác/ Construction of houses of all types, installation of electrical systems;

Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác/ Completion of construction; Other specialized construction activities;

Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm/ Mining iron ore, other non-iron metals, and rare metal ores;

Buôn bán kim loại, quặng kim loại/ Trading in metals and metal ores;

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày/ Short-term accommodation service;

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...)/ Restaurants and mobile food services (excluding bar business, karaoke rooms, discos, etc.);

Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)/ Providing catering services under occasional contracts with customers ((serving parties, meetings, weddings...));

Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar)/ Other food and beverage services (excluding bar business);

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu/ Other specialized wholesale not yet classified;

Bán buôn tổng hợp/ General wholesale;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông/ Wholesale of electronic and telecommunications equipment and components ;

Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình/ Wholesale of other household appliances ;

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan/ Wholesale of solid, liquid, gas fuels and related products ;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê/ Real estate business, land use rights belonging to the owner, user or tenant ;

Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu/ Other remaining business support activities not yet classified ;

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan/ Architectural activities and related technical consulting ./.

**Trụ sở Tổng Công ty/ Headquarters of the Corporation :** Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội/  
Lot D, Area D1, Phu Thuong Ward, Tay Ho District, Hanoi City

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường/ Normal course of production and business operation**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

The Corporation's normal course of production and business operation is performed within 12 months.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp/ Structure of enterprise**

**Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty như sau:**

**List of subsidiaries which are consolidated into Financial Statements of the Corporation:**

1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1/  
Precision Equipment No 1 JSC

- Địa chỉ: Lô CN-B7, KCN Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội/ Address: CN-B7 Lot, Phu Nghia Industrial Park, Chuong My, Hanoi

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ Proportion of Parent company's interest : 51,00%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ Parent Company voting right : 51,00%

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp/ Main business: Manufacturing and trading mechanical products, hydraulic pump, water pump, jig and mold tools

2. Công ty CP Cơ khí Phở Yên/  
Pho Yen Mechanical JSC

- Địa chỉ: TT. Bãi Bông, Phở Yên, Thái Nguyên/ Address: Bai Bong town, Pho Yen, Thai Nguyen

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ Proportion of Parent company's interest : 51,00%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ Parent Company voting right : 51,00%

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho các động cơ/ Main business: Manufacture of spare parts and auxiliary parts for engines

3. Công ty CP Cơ khí Cổ Loa/  
Co Loa Mechanical JSC

- Địa chỉ: Tổ 22, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Tp Hà Nội/ Address: Civil Group 22, Dong Anh Town, Dong Anh District, Hanoi City

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ Proportion of Parent company's interest : 53,66%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ Parent Company voting right : 53,66%

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa đường bộ, sản xuất các sản phẩm cơ khí,.../ Main business: Road freight transport, manufacturing mechanical products,...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM/  
VEAM Transport and Trading JSC

- Địa chỉ: Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội/ Address: No. 2 Trieu Quoc Dat, Tran Hung Dao Ward, Hoan Kiem District, Hanoi

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ Proportion of Parent company's interest: 51,00%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ Parent Company voting right: 51,00%

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận chuyển khách, vận tải hàng hóa đường bộ,.../ Main business: Passenger transportation, road freight transport,...

5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ/  
Material and Complete Equipment Export -  
Import Corporation (1)

- Địa chỉ: Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội/ Address: Km 3, Pham Van Dong Street, Co Nhuê 1 Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi City

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ Proportion of Parent company's interest: 51,99%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ Parent Company voting right: 51,99%

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác/ Main business: Wholesale of other machinery, equipment and spare parts

6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1/  
Machinery Spare Parts no.1 JSC

- Địa chỉ: Đường 3/2, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, Thái Nguyên/ Address: 3/2 Street, Mo Che Ward, Song Cong City, Thai Nguyen

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ Proportion of Parent company's interest: 55,00%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ Parent Company voting right: 55,00%

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng cho xe có động cơ/ Main business: Production, purchase and sale of materials and spare parts for motor vehicles

7. Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp/  
Tractor and Agricultural Machinery Co., Ltd

- Địa chỉ: Số 4, Phố Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Hà Đông/ Address: No. 4, Chu Van An Street, Yet Kieu Ward, Ha Dong

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ Proportion of Parent company's interest: 100%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ Parent Company voting right: 100%

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp/ Main business: Manufacture of tractors and agricultural machines

8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo/  
Tran Hung Dao Mechanical Co., Ltd

- Địa chỉ: Số 114 Mai Hắc Đế, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội/ Address: No. 114 Mai Hac De Street, Hai Ba Trung District, Hanoi City

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ Proportion of Parent company's interest: 100%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ Parent Company voting right: 100%

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp/ Main business: Manufacture of agricultural and forestry machines

9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công/  
Song Cong Diesel Co., Ltd

- Địa chỉ: Lương Châu, Tp. Sông Công, Thái Nguyên/ Address: Luong Chau, Song Cong City, Thai Nguyen

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ Proportion of Parent company's interest: 100%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ Parent Company voting right: 100%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ/ Main business: Producing spare parts for the agricultural and fishery industry and motor vehicle spare parts
- 10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam/  
Southern Vietnam Engine and Agricultural Machinery Co., Ltd
  - Địa chỉ: Khu Phố 1, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai/ Address: Quarter 1, Binh Da Ward, Bien Hoa City, Dong Nai
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ Proportion of Parent company's interest: 100%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ Parent Company voting right: 100%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp/ Main business: Manufacture of engines and agricultural machines
- 11. Viện Công nghệ/  
Research Institute of Technology for Machinery
  - Địa chỉ: 25 Vũ Ngọc Phan, Quận Đống Đa, Hà Nội/ Address: 25 Vu Ngoc Phan, Dong Da District, Hanoi
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ Proportion of Parent company's interest: 100%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ Parent Company voting right: 100%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt luyện, cơ khí, tự động hóa/ Main business: Research and apply technology transfer in the fields of materials, casting, heat treatment, mechanics and automation
- 12. Veam Korea Corporation (2)
  - Địa chỉ/ Address: 440, Seongseo-ro, Dalseo-gu, Daegu, Republic of Korea.
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ Proportion of Parent company's interest: 89,00%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ Parent Company voting right: 89,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam/ Main business: Exporting Korean products to the Vietnamese market
- 13. Công ty CP Cơ khí Vinh/  
Vinh Mechanical JSC (3)
  - Địa chỉ: Lô 20-21, khu C, khu công nghiệp Nam Cẩm, Nghi Xá, Nghi Lộc, Nghệ An/ Address: 20-21 Lot, Area C, Nam Cam Industrial Park, Nghi Xa, Nghi Loc, Nghe An
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ Proportion of Parent company's interest: 55,01%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ Parent Company voting right: 59,93%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại/ Main business: Manufacture of metal structures

(1) Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp là 0,99% thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100,00% quyền biểu quyết). Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 51,99%.

(1) Material and Complete Equipment Export - Import Corporation is subsidiary of the Corporation because the proportion of direct voting rights of the Corporation is 51.00% and the proportion of voting rights held indirectly is 0.99%. through Song Cong Diesel Co., Ltd (is a subsidiary in which the Corporation holds 100.00% of the voting rights). The total voting rights ratio is 51.99%.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

(2) Công ty Veam Korea Corporation được thành lập và hoạt động tuân thủ theo pháp luật Hàn Quốc, báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Won Hàn Quốc. Số liệu của Công ty Veam Korea Corporation được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty theo quy định hiện hành về chuyển đổi đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty con sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ.

(2) Veam Korea Corporation was established and operates in accordance with Korean law, the Company's financial statements are presented in Korean Won. Veam Korea Corporation's data is merged into the Corporation's Consolidated Financial Statements for the operating period from January 1, 2024 to December 31, 2024 according to current regulations on unit conversion accounting currency of the Subsidiary to the accounting currency of the Parent Company.

(3) Công ty CP Cơ khí Vinh là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp là 10,93% thông qua Công ty CP Phụ tùng máy số 1 (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết). Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 59,93%.

(3) Vinh Mechanical JSC is a subsidiary of the Corporation because the proportion of direct voting rights of the Corporation is 49.00% and the proportion of voting rights held indirectly is 10.93% through the Machinery Spare Parts no.1 JSC (is a subsidiary in which the Corporation holds 55.00% of the voting rights). The total voting rights ratio is 59.93%.

**Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:**

**List of associate companies presented in Consolidated Financial Statements under equity method of the Corporation:**

## 1. Công ty CP Nakycos/ Nakycos JSC

Địa chỉ: 19/9 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh/ Address: 19/9 Tan Ky Tan Quy, Tan Son Nhi Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City

- Tỷ lệ phần sở hữu/ Proportion of ownership: 49,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết/ Proportion of voting right: 49,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng/ Main business: Manufacturing, trading all kinds of machinery, equipment and spare parts

2. Công ty CP Cơ khí An Giang/  
An Giang Mechanical JSC

Địa chỉ: 839 Trần Hưng Đạo, Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang/ Address: 839 Tran Hung Dao, Binh Khanh, Long Xuyen City, An Giang

- Tỷ lệ phần sở hữu/ Proportion of ownership: 47,41%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết/ Proportion of voting right: 47,41%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu/ Main business: Manufacturing other uncategorized metal products

3. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ/  
Veam Tay Ho Investment JSC

Địa chỉ: Lô D, khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội/ Address: Lot D, Area D1, Phu Thuong Ward, Tay Ho District, Hanoi City

- Tỷ lệ phần sở hữu/ Proportion of ownership: 29,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết/ Proportion of voting right: 29,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc; cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng/ Main business: Construction of houses and offices; Providing public services for urban areas, residential areas and offices

4. Công ty Honda Việt Nam/  
Honda Vietnam Co., Ltd

Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc/ Address: Phuc Thang Ward, Phuc Yen Town, Vinh Phuc Province

- Tỷ lệ phần sở hữu/ Proportion of ownership: 30,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết/ Proportion of voting right: 30,00%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

5. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam/  
Toyota Motor Vietnam Co., Ltd

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu/ Main business: Manufacturing, assembling and importing motorbikes and cars for sale and export

Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc/  
Address: Phuc Thang Ward, Phuc Yen Town, Vinh Phuc Province

Tỷ lệ phần sở hữu/ Proportion of ownership: 20,00%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết/ Proportion of voting right: 20,00%

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ tùng ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam/ Main business: Installing and manufacturing all types of cars and auto parts and providing car warranty and repair services in Vietnam

6. Công ty TNHH Ford Việt Nam/  
Ford Vietnam Co., Ltd (1)

Địa chỉ: Phường Tứ Minh, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương/ Address: Tu Minh Ward, Hai Duong City, Hai Duong Province

Tỷ lệ phần sở hữu/ Proportion of ownership: 25,00%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết/ Proportion of voting right: 25,00%

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Lắp đặt và sản xuất các xe và phụ tùng ô tô; nhập khẩu, xuất khẩu các loại xe ô tô/ Main business: Installation and production of vehicles and auto parts; Import and export all types of cars

7. Công ty CP Matexim Hải Phòng/  
Matexim Hai Phong JSC (2)

Địa chỉ: Số 01 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng/ Address: No. 01 Le Lai, Ngo Quyen, Hai Phong

Tỷ lệ phần sở hữu/ Proportion of ownership: 20,38%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết/ Proportion of voting right: 21,23%

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại/ Main business: Passenger transportation, wholesale of metals and metal ores

8. Công ty CP Golden City - CKV/  
Golden City - CKV JSC (3)

Địa chỉ: Số 7, đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/ Address: No. 7, Mai Hac De Street, Quan Bau Ward, Vinh City, Nghe An Province

Tỷ lệ phần sở hữu/ Proportion of ownership: 14,30%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết/ Proportion of voting right: 26,00%

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê/ Main business: Real estate business, land use rights belonging to the owner, user or tenant

(1) Công ty TNHH Ford Việt Nam là Công ty liên kết của Tổng Công ty do Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) nắm giữ 25% quyền biểu quyết của Công ty TNHH Ford Việt Nam.

(1) Ford Vietnam Co., Ltd is an associate company of the Corporation because Song Cong Diesel Co., Ltd (is a subsidiary in which the Corporation holds 100.00% of the voting rights) holds 25% of the voting rights of Ford Vietnam Co., Ltd.

(2) Công ty CP Matexim Hải Phòng là Công ty liên kết của Tổng Công ty do quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp là 1,77% thông qua Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết). Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 21,23%.

(2) Matexim Hai Phong JSC is an associate company of the Corporation because the proportion of direct voting rights of the Corporation is 19.46% and the proportion of voting rights held indirectly is 1.77% through Total Materials and Equipment Joint Stock Company (is a subsidiary in which the Corporation holds 51.99% of the voting rights). The total voting rights ratio is 21.23%.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

(3) Công ty CP Golden City - CKV là Công ty liên kết của Tổng Công ty do Công ty CP Cơ khí Vinh (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 59,93% quyền biểu quyết) nắm giữ 26% quyền biểu quyết của Công ty CP Golden City - CKV.

(3) Golden City - CKV JSC is an associate company of the Corporation because Vinh Mechanical JSC (is a subsidiary in which the Corporation holds 59.33% of the voting rights) holds 26% of the voting rights of Golden City - CKV JSC.

**Danh sách các đơn vị trực thuộc/ List of affiliated units:**

Tên đơn vị/ Unit name	Địa chỉ/ Address	Chế độ hạch toán/ Accounting regime
1. Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP/ Branch in Ho Chi Minh City - Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC	- Số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh/ No. 90 - 92 Tran Binh Trong, 1 Ward, 5 District, Ho Chi Minh City	Hạch toán phụ thuộc/ Dependent accounting
2. Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Nghệ An/ Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC - Nghe An Branch	- Số 284, đường Bình Minh, phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An/ No. 284, Binh Minh street, Nghi Huong ward, Cua Lo town, Nghe An province	Hạch toán phụ thuộc/ Dependent accounting
3. Nhà máy Ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP/ Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - Motor Factory	- Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá/ Bac Son ward, Bim Son town, Thanh Hoa province	Hạch toán độc lập/ Independent accounting
4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Nhà máy Đúc/ Branch Of Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - Foundry Factory	- Lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh/ Lot B15, Area B, Hiep Phuoc Industrial Park, Nguyen Van Tao Street, Hiep Phuoc Ward, Nha Be District, Ho Chi Minh City	Hạch toán độc lập/ Independent accounting

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Accounting period, currency used in accounting**

**1. Kỳ kế toán năm/ Accounting period**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

The year accounting period of the Company begins from 01/01 and ends at 31/12 every year. This consolidated financial statement is prepared for the operating period from January 1, 2024 to December 31, 2024.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Currency used in accounting**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

The currency used in accounting is Vietnamese dong ("VND"), recorded under the principle of historical cost, in accordance with Vietnam Accounting Standards, Vietnam Accounting regime for enterprises and the legal regulations related to the preparation and presentation of Financial Statements.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ Applied accounting standards and regime**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ Applied accounting standards and regime**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung; lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

The Company applies the Accounting Standards, Accounting regime for enterprises promulgated under the Circular No.200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 of the Ministry of Finance guiding the accounting regime for enterprises and amended and supplemented documents; prepares and presents Consolidated Financial Statements in accordance with Circular 202/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 of Ministry of Finance.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán/**

**Proclaiming on the compliance with Accounting Standards and Accounting regime**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

The Board of General Directors ensures compliance with the requirements of Accounting Standards, Vietnam Enterprise Accounting Regime as well as circulars guiding the implementation of Accounting Standards of the Ministry of Finance in preparing Consolidated Financial Statements.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu/ Summary of significant accounting policies**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất/ Basis of the preparation of the Consolidated Financial Statements**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp (báo cáo tài chính riêng) của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

The consolidated financial statements include the general financial statements (separate financial statements) of the Corporation and the financial statements of the companies controlled by the Corporation (subsidiaries) prepared for the period operating from January 1, 2024 to to December 31, 2024. This control is achieved when the Corporation has the ability to control the financial and operating policies of the investee companies in order to obtain benefits from the activities of these companies.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

In case of necessity, the financial statements of subsidiaries are adjusted so that the accounting policies applied at the Corporation and its subsidiaries are the same.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

The results of business operations of subsidiaries acquired or sold during the period are presented in the Consolidated Income Statement from the date of acquisition or until the date of sale of the investment in that subsidiary.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

All transactions and balances between companies within the corporation are eliminated when consolidating the financial statements.

**Lợi ích cổ đông không kiểm soát/ Non-controlling shareholders' interest**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)**(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)*

*Non-controlling shareholders' interest in net assets of consolidated subsidiaries is determined as separate item far from owner's equity of parent company's shareholders. Non-controlling shareholders' interest consist of value of interest of non-controlling shareholders as at the date of initial business consolidation and the proportion of non-controlling shareholders' interest in the fluctuation of total owner's equity since the date of business consolidation. Loss amounts incurred from subsidiaries must be allocated equivalent to the ownership proportion of non-controlling shareholders, even in case of such loss amounts are greater than the ownership proportion of non-controlling shareholders in net assets of subsidiaries.*

**Đầu tư vào công ty liên kết/ Investments in joint associates**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Associates are units that the Corporation has considerable influences but such associates are not subsidiaries or joint-venture companies of the Corporation. Considerable influences reflect in taking part right in giving out decisions of financial policies and operating of investment receiver but does not have influences in respect of control or same control on such policies. Normally, a company is considered as significant influence if such company owns over 20% of voting right at the unit receiving investment. Investments into joint-venture companies of the Corporation are recorded under the owner's equity method.*

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

*Under the owner's equity method, investment are recognized as initial on the Consolidated Financial Statements at historical cost, after that, are adjusted under the changes in proportion of the Corporation's ownership in net assets of associates after acquisition. Goodwill incurred from investment into associated are reflected in residual value of such investment. The Corporation has not allocate these goodwill, but, annually evaluated whether these goodwill are impaired or not. Consolidated Income Statement reflects the proportion of the Corporation in the results of business operation of associates after acquisition date.*

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

*Loss of associates which the Corporation must bear that exceed the Corporation's benefit in the associates are recorded under the owner's equity method, book value of investment which will be recognized as reduce equals nil and stopping the recognition of loss amounts which will be incurred in the future minus loss amounts belong to scope that the Corporation is obliged to pay or paid on behalf of associates.*

**2. Ước tính kế toán/ Accounting estimates**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

*The preparation of the Consolidated Financial Statements requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported data on liabilities, assets and the presentation of contingent liabilities and assets at the date of prepare consolidated financial statements as well as reporting data on revenue and expenses throughout the operating period. Although accounting estimates are made with all the knowledge of the Board of General Directors, actual data may be different from the estimates and assumptions made.*

**3. Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý/ Evaluate and record at fair value**

Luật kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng giá trị hợp lý theo chính sách kế toán như sau:

(a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

(b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

*The accounting law took effect from January 1, 2017, which includes regulations on evaluation and recognition at fair value. However, at the time of releasing this report, there is no guiding document on the application of assessment and recognition at fair value. Accordingly, the Board of General Directors has considered and applied fair value according to the following accounting policy:*

(a) Monetary items denominated in foreign currencies are valued at the actual exchange rate;

(b) For assets and liabilities (other than item a above), the Company has no basis to reliably determine the value, so the Company is recording them at cost.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền/ Principle of recognizing cash and cash equivalents**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

*Cash and cash equivalents include cash on hand, demand deposits, short-term investments that are highly liquid, easily convertible into cash and have little risk associated with value fluctuations.*

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính/ Principles of accounting for financial investments**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held to maturity investments**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

*Held to maturity investments include investments in which the Corporation intends and be able to hold to maturity daten.*

*Held to maturity investments include term bank deposits*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

*Held-to-maturity is recognized from purchasing date, and initial value is determined based on purchase price and other related transaction expenses of investments. Interest from held-to-maturity investments after purchasing date is recognized on Income Statement under accrual basis. Pre-interest which the Corporation received before acquisition of investments will be deducted from historical cost at purchasing time.*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

*Held-to-maturity is determined based on historical cost minus provisions for doubtful debts.*

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Provisions for doubtful debts of held-to-maturity are made in accordance with current accounting regulations.*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Investment in equity instruments of other entities**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

*Investments in equity instruments of other entities reflect investments in equity instruments but the Corporation has no control, joint control or significant influence over the investee.*

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được xác định ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ mà trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

*Investments in equity instruments of other entities are determined based on historical cost, includes the purchase price or capital contribution plus direct costs related to investment activities. Dividends and profits of periods before the investment is purchased are accounted for as a decrease in the value of that investment itself. Dividends and profits of the periods after the investment is purchased are recognized as revenue. Dividends received in shares are only tracked by the number of additional shares, the value of shares received is not recognized.*

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

*Investments in equity instruments of other entities is recognized by historical cost minus provision for devaluation of investments.*

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

*Investment in equity instruments of other entities are re-evaluated at the time of equitization and are awaiting approval by the competent authority according to regulations.*

**Các khoản hỗ trợ vốn/ Lendings**

Các khoản hỗ trợ vốn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

*Lendings are determined by historical cost minus provisions for doubtful debts.*

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu/ Accounting principle of receivable**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

*Receivables are the money amounts which can be recovered from customers or other subjects. Receivables are presented according to the book value minus the provisions for doubtful debt.*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

*Provision for doubtful debt is made for each doubtful receivable amount based on the overdue time of amounts or expected losses could occur.*

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho/ Principle of recognizing inventories**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

*Inventories are determined based on the lower price between historical cost and net realisable value. Historical cost of inventories comprises direct raw materials, direct labor cost and general operation cost, if any, to bring inventories to their present location and condition. Historical cost of inventories is determined using the weighted average method. Net realisable value is determined as the estimated selling price minus the estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.*

Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kế toán thường xuyên.

*Method of accounting inventories: The perpetual method is applied by the Corporation.*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm cuối kỳ.

*Provision for devaluation of the Corporation's inventory is made according to current accounting regulations. Accordingly, the Corporation is allowed to make provisions for devaluation of obsolete, damaged, poor quality inventory and in case the historical cost of inventories is higher than the net realizable value at the end of the period.*

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình/**

**Recognition principle and depreciation method of tangible fixed assets**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo các khoản mục nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

*Tangible fixed assets are recognized at their historical cost, presented in the Balance sheet under the items of historical cost, accumulated depreciation and residual value.*

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ đi chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các loại thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

*The historical cost of procured tangible fixed assets include their purchased price (minus trade discount or devaluation), taxes and directly related costs to bring such assets into the ready-for-use state.*

Tổng công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán tài sản cố định hữu hình được phân loại theo tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty, cụ thể:

*The Corporation applied straight-line depreciation method to tangible fixed assets. Tangible fixed assets accounting is classified by their nature and purpose of utilization in the Corporation's production and business operation, including:*

**Loại tài sản cố định/ Type of fixed assets**

**Thời gian khấu hao (năm)/  
Depreciation duration (Year)**

Nhà cửa vật kiến trúc/ Building & Architectonic model	05 - 25
Máy móc và thiết bị/ Machinery, equipment	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn/ Means of transport, conveyance equipment	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý/ Managerial equipment, tools	03 - 10
Tài sản cố định khác/ Other fixed assets	04 - 08

**9. Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình/**

**Recognition principle and depreciation method of intangible fixed assets**

**Quyền sử dụng đất/ Land using right**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện phân bổ.

*Intangible fixed assets represent the value of land use rights and are presented at historical cost less accumulated depreciation. Land use rights are allocated using the straight-line depreciation method based on the land use period. Long-term land use rights are not allocated.*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

**Bảng sáng chế, phí bản quyền và phần mềm máy tính/ Patents, copyright and software**

Bảng sáng chế, phí bản quyền và phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Patents, copyright and software are recognized at purchase price and depreciated on a straight-line method over their estimated useful lives.

**Tài sản cố định vô hình khác/ Other intangible fixed assets**

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm phần mềm máy tính và bản quyền Website của Tổng Công ty được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Other intangible fixed assets, including software and copyright on the Corporation's website, are presented at historical cost less accumulated depreciation. Other intangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their useful lives.

**Phí bản quyền/ copyright**

Nguyên giá của bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Phí bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

The historical cost of a Copyright acquired from a third party includes the purchase price, non-refundable sales tax, and registration fees. Copyright fees are depreciated using the straight-line method.

**10. Nguyên tắc ghi nhận thuê tài sản/ Principle of recognizing asset leases**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

A lease is considered an operating lease when the lessor still enjoys the majority of the benefits and must bear the risks of ownership of the asset. Operating lease costs are recognized in the Income Statement on a straight-line method throughout the lease term. Amounts received or receivable to facilitate the conclusion of operating leases are also recognized on a straight-line method over the lease term.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ Principle of recognizing construction in progress**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Assets under construction for production, rental, administration or any other purpose are recognized at historical cost. This cost includes the costs necessary to form assets in accordance with the Corporation's accounting policies. Depreciation of these assets is applied the same as other assets, starting when the assets are in a ready-to-use state.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước/**

**Principle of recognizing and allocating prepaid expenses**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê văn phòng, giá trị thương hiệu, chi phí đề tài nghiên cứu khoa học và các khoản chi phí trả trước khác.

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many accounting periods. Prepaid expenses include prepayment of land rent and office rent, brand value, scientific research project costs and other prepaid expenses.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

Giá trị thương hiệu được ghi nhận trên biên bản xác định doanh nghiệp của Tổng Công ty tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Brand value is recognized on the Corporation's enterprise identification minutes at the time of equitization and is awaiting approval by the competent authority according to regulations and is allocated to production and business expenses within 10 years from the time the Corporation officially transformed into a joint stock company.

Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Land rent, infrastructure rent and office rent represent the amount of rent that has been paid in advance. Prepaid rent is allocated to the Income Statement on a straight-line basis over the rental period.

Chi phí đề tài nghiên cứu khoa học là chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ ngày nghiệm thu chi phí đề tài đó.

Scientific research project costs are costs for research activities that are recognized as prepaid expenses and allocated to the Income Statement using the straight-line method from the date of acceptance of the project costs.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo trì tòa nhà và các chi phí nhỏ khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Other prepaid expenses include the value of tools and equipment awaiting allocation, fixed asset repair expenses, building maintenance expenses and other small expenses, which are considered to have the potential to bring future economic benefits for the Corporation. These expenses are capitalized under the form of prepaid expenses and allocated to the Income Statement using the straight-line method.

**13. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

**Principle of recognizing liabilities and accrued expenses**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Liabilities and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amount payable.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

The classification of payables as trade accounts payable, accrued expenses and other payables is carried out according to the following principles:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Trade accounts payable reflect trade payables arising from purchases of goods, services, assets and the seller is an independent unit of the Corporation, including payables when Imported through consignee.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Accrued expenses reflect amounts payable for goods and services received from the seller but not yet paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents; production and business expenses must be deducted in advance.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Other liabilities comprise liabilities amounts with their non-commercial nature, not related to transactions of purchasing, selling and supplying goods, services.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu/ Principle of recognizing owner's equity**

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Owner's contributed capital is reflected as the actual capital contributed by shareholders.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after funds have been appropriated according to the Corporation's Charter as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, ví dụ như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

The distribution of profits to shareholders takes into account non-monetary items included in undistributed after-tax profits that may affect cash flow and the ability to pay dividends, for example, profits due to revaluation of assets contributed as capital, profits due to revaluation of monetary items, financial instruments and other non-monetary items.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Dividends are recognized as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác/**

**Principle and method of recognizing revenue and other income**

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá, lãi bán ngoại tệ,...

The Corporation's revenue includes revenue from selling goods, finished products, revenue from providing services and revenue from bank deposit interest, capital support interest, dividends, shared profits, differential profits exchange rates, foreign currency sales profits,...

**Doanh thu bán hàng/ Sales revenue**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận nếu đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

Revenue from selling goods is recognized if it meets simultaneously the following conditions:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;  
- The Corporation has transferred the majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods to the buyer;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;  
- The Corporation no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;  
- Turnover is determined with relative certainty;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và  
- The Company gained or will gain economic benefits from the sale transaction; and
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.  
- It is possible to determine the costs related to the goods sale transaction.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ/ Revenue from services rendered**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ căn cứ vào kết quả phần việc đã hoàn thành vào cuối kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả điều kiện sau:

Revenue from a service transaction is recognized when the outcome of such transaction is determined reliably. In case services are rendered in many periods, revenue which is recognized in the period shall be based on the outcome of completed part at the accounting period end. Revenue from service provision is determined when it satisfies all the following conditions:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Trường hợp hợp đồng quy định bên mua có quyền hoàn trả dịch vụ đã mua theo các điều khoản cụ thể thì doanh thu chỉ được ghi nhận khi các điều khoản cụ thể đó không còn tồn tại và bên mua không có quyền hoàn trả dịch vụ đã cung cấp;

- Turnover is determined with relative certainty. In case the contract specifies that buyers have the right to return services that were bought under specific terms, the revenue is only recognized when these specific terms no longer exist and the buyers have no right to return services rendered;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- It is possible to obtain economic benefits from the service provision transaction;

- Xác định được phần Công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và

- Determine the portion of work completed at the date of preparing the Balance Sheet; and

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- The costs incurred from the service provision transaction and the costs of its completion can be determined.

**Doanh thu tiền lãi/ Interest**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế cho từng thời kỳ.

Income from interest is recognized on accrual basis, that is determined on balances of bank deposits and actual interest rate in each period.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Prepayment amounts from customers are not recognized as revenue in the period.

**16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác/ Principles and other accounting methods****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)/ Value added tax (VAT)**

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 8% và 10% đối với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, không chịu thuế với doanh thu từ tiền lãi.

The Corporation enumerated and calculated VAT according to the guidances of the current Tax Law with the rate of value added tax of 8%-10% for good and service; not subject to tax on revenue from interest.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp/ Corporate income tax**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Corporate income tax reflects total value of current tax amounts payable and deferred income tax.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ vào các năm khác (kể cả các khoản lỗ được chuyển sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản không chịu thuế hoặc các khoản không được khấu trừ.

Current tax amount payable is calculated based on taxable income in the year. Taxable income differs from net profit presented in the Income Statement because taxable income does not include inclusive-tax incomes or inclusive-tax expenses or deducted in other years (including losses carried forward, if any) and besides, not include non-taxable items or non-deductible items.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

The Corporation applies a corporate income tax rate of 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

The corporate income tax of the Corporation is determined in conformity with current tax regulations. However, these regulations may change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the test results of the competent tax authorities.



Mẫu số/ Form B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

**Thuế khác/ Other taxes**

Các loại thuế, phí khác do doanh nghiệp kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo pháp luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Other taxes and fees are enumerated and paid by enterprise to the local tax authorities under the current tax laws in Vietnam.

**17. Bên liên quan/ Related party**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Parties are considered to be related if one party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making financial and operating policy decisions. Parties are also considered related if they are subject to common control or common significant influence.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. In considering the relationship between related parties, more emphasis is placed on the nature of the relationship than the legal form.

Các bên liên quan của Tổng Công ty chủ yếu là/ The Corporation's related parties are mainly:

- Bộ Công Thương: Cổ đông chiếm 88,47% vốn điều lệ của Tổng Công ty/ Ministry of Industry and Trade: Shareholders account for 88.47% of the Corporation's charter capital;
- Các công ty liên doanh, liên kết/ Joint ventures and associates companies;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc: Lãnh đạo chủ chốt/ Members of The Board of Management, Board of General Directors: Key leaders.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

**Additional information of items presented in Consolidated Balance Sheet**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Tiền/ Cash	262.107.369.929	215.652.283.328
Tiền mặt/ Cash on hand	4.890.140.053	3.888.028.288
Tiền gửi ngân hàng/ Cash in bank	257.217.229.876	211.764.255.040
b) Các khoản tương đương tiền/ Cash equivalents	116.736.820.963	142.750.000.000
<b>Cộng/ Total</b>	<b>378.844.190.892</b>	<b>358.402.283.328</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính/ Financial Investments**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held-to-maturity investment**

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc/ Historical cost	Giá trị ghi sổ/ Book value	Giá gốc/ Historical cost	Giá trị ghi sổ/ Book value
Ngắn hạn/ Short-term	13.129.656.931.765	13.129.656.931.765	12.887.685.046.833	12.887.685.046.833
Tiền gửi có kỳ hạn/ Term deposit	13.129.656.931.765	13.129.656.931.765	12.887.685.046.833	12.887.685.046.833
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam/ Agribank	1.558.181.567.566	1.558.181.567.566	1.089.181.567.566	1.089.181.567.566



**Mẫu số/ Form B 09 - DN/HN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam/ Vietinbank	2.054.400.000.000	2.054.400.000.000	1.930.900.000.000	1.930.900.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam/ BIDV	6.704.545.090.226	6.704.545.090.226	5.471.045.090.226	5.471.045.090.226
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam/ Vietcombank	57.000.000.000	57.000.000.000	1.386.400.000.000	1.386.400.000.000
Tiền gửi tại các ngân hàng khác/ Deposits at other banks	2.755.530.273.973	2.755.530.273.973	3.010.158.389.041	3.010.158.389.041
<b>Dài hạn/ Long term</b>	<b>1.703.000.000</b>	<b>1.703.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam/ Bonds at Vietinbank	1.703.000.000	1.703.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng/ Total</b>	<b>13.131.359.931.765</b>	<b>13.131.359.931.765</b>	<b>12.889.685.046.833</b>	<b>12.889.685.046.833</b>

**b) Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết/ Investments in joint ventures and associates**

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc/ Historical cost (*)	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu/ Value according to owner's equity method	Giá gốc/ Historical cost (*)	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu/ Value according to owner's equity method
Công ty CP Nakycos/ Nakycos JSC	10.550.698.651	-	10.550.698.651	-
Công ty CP Cơ khí An Giang/ An Giang Mechanical JSC	23.823.075.776	54.603.156.670	23.823.075.776	58.752.645.321
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ/ Veam Tay Ho Investment JSC	9.467.051.066	9.591.983.781	9.467.051.066	9.547.002.397
Công ty Honda Việt Nam/ Honda Vietnam Co., Ltd	359.311.428.087	5.302.286.801.542	359.311.428.087	4.280.412.041.464
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam/ Toyota Motor Vietnam Co., Ltd	287.776.054.812	526.148.666.336	287.776.054.812	545.685.022.159
Công ty TNHH Ford Việt Nam/ Ford Vietnam Co., Ltd	374.904.000.000	722.157.717.548	374.904.000.000	735.590.036.983



Mẫu số/ Form B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

Công ty CP Matexim Hải Phòng/ Matexim Hai Phong JSC	19.363.809.652	17.825.623.127	19.363.809.652	17.849.654.340
Công ty CP Golden City - CKV/ Golden City - CKV JSC	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
<b>Cộng/ Total</b>	<b>1.090.396.118.044</b>	<b>6.637.813.949.004</b>	<b>1.090.396.118.044</b>	<b>5.653.036.402.664</b>

**c) Đầu tư vào đơn vị khác/ Investments in other entities**

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc/ Historical cost (*)	Dự phòng/ Provision	Giá gốc/ Historical cost (*)	Dự phòng/ Provision
Công ty TNHH Năm sao Hà Nội/ Hanoi Five Star Co., Ltd	45.112.913.628	-	45.112.913.628	-
Công ty CP Kumba/ Kumba JSC	11.001.060.828	-	11.001.060.828	-
Công ty TNHH Mekong Auto/ Mekong Auto Co., Ltd	-	-	-	-
Tổng Công ty Thép/ Steel Corporation	5.050.000.000	1.150.000.000	5.050.000.000	1.850.000.000
Công ty CP Đầu tư MTX Phát Linh/ Phat Linh MTX Investment JSC	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty CP Du lịch Thác Đa/ Thac Da Tourism Co., Ltd	149.822.302	-	149.822.302	-
<b>Cộng/ Total</b>	<b>66.313.796.758</b>	<b>1.150.000.000</b>	<b>66.313.796.758</b>	<b>1.850.000.000</b>

(\*): Giá gốc các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào đơn vị khác là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần/ The Historical price of investments in joint ventures, associates and investments in other units is the value that has been re-evaluated at the time of conversion to a Joint Stock Company.

(\*\*): Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều chưa xác định được giá trị hợp lý do chưa có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý/ All of the above investments have not yet had their fair value determined because there is not enough information necessary to evaluate the fair value.

**3. Phải thu của khách hàng/ Trade receivables**

Đơn vị tính/Unit: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị/ Value	Dự phòng/ Provision	Giá trị/ Value	Dự phòng/ Provision
<b>a) Ngắn hạn/ Short-term</b>	<b>948.398.037.466</b>	<b>381.105.691.016</b>	<b>866.369.605.590</b>	<b>379.934.286.094</b>



Mẫu số/ Form B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

Công ty CP Matexim Hải Phòng và Chi nhánh/ Matexim Hai Phong JSC and Branches	93.233.179.437	93.233.179.437	93.283.179.437	93.283.179.437
Công ty CP Đầu tư Minh Quang/ Minh Quang Investment JSC	19.049.744.651	19.049.744.651	19.484.761.321	19.484.761.321
Công ty CP Thép Minh Quang/ Minh Quang Steel JSC	79.320.729.210	79.320.729.210	81.132.083.646	81.132.083.646
Công ty CP Thương mại và Đầu tư tương lai/ Future Trade and Investment JSC	76.792.879.435	76.792.879.435	78.546.508.329	78.546.508.329
Công ty Honda Việt Nam/ Honda Vietnam Co., Ltd	120.305.847.163	-	91.730.883.517	-
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam/ Toyota Motor Vietnam Co., Ltd	19.120.284.240	-	6.555.011.817	-
Các đối tượng khác/ Other subjects	540.575.373.330	112.709.158.283	495.637.177.523	107.487.753.361
<b>Cộng/ Total</b>	<b>948.398.037.466</b>	<b>381.105.691.016</b>	<b>866.369.605.590</b>	<b>379.934.286.094</b>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

b) Trade receivables from related parties: Details are presented in Note No.VIII.2.

4. Trả trước cho người bán/ Repayments to suppliers	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị/ Value	Dự phòng/ Provision	Giá trị/ Value	Dự phòng/ Provision
a) Ngắn hạn/ Short-term	199.250.469.151	43.042.737.293	196.303.538.152	43.042.737.293
Công ty TNHH Mekong Auto/ Mekong Auto Co., Ltd	169.609.728.269	34.583.879.039	169.609.728.269	34.583.879.039
Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
Các đối tượng khác/ Other subjects	27.940.740.882	6.758.858.254	24.993.809.883	6.758.858.254
<b>Cộng/ Total</b>	<b>199.250.469.151</b>	<b>43.042.737.293</b>	<b>196.303.538.152</b>	<b>43.042.737.293</b>

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

b) Repayments to suppliers from related parties: Details are presented in Note No.VIII.2.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

**5. Phải thu khác/ Other receivables**

Đơn vị tính/Unit: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị/ Value	Dự phòng/ Provision	Giá trị/ Value	Dự phòng/ Provision
<b>a) Ngắn hạn/ Short-term</b>	<b>3.341.615.955.167</b>	<b>220.858.289.853</b>	<b>4.037.146.459.165</b>	<b>221.580.187.209</b>
Tạm ứng/ Advance	1.910.212.041	-	2.587.530.301	-
Phải thu về cổ phần hóa/ Receivable from equitization	10.164.296.365	-	10.164.296.365	-
Các khoản bảo hiểm/ Insurances	937.709.684	-	676.512.337	-
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn/ Accrued interest on	510.161.028.610	-	828.484.123.349	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia/ Dividends and profit sharing	2.541.795.959.496	2.069.159.500	2.924.290.581.824	2.069.159.500
Công ty Honda Việt Nam/ Honda Vietnam Co., Ltd	2.539.726.799.996	-	2.922.221.422.324	-
Các đối tượng khác/ Other subjects	2.069.159.500	2.069.159.500	2.069.159.500	2.069.159.500
Phải thu về hỗ trợ vốn/ Loan receivables	84.654.324.210	84.654.324.210	85.404.324.210	85.404.324.210
Công ty CP Matexim Hải Phòng/ Matexim Hai Phong JSC	83.150.000.000	83.150.000.000	83.900.000.000	83.900.000.000
Các đối tượng khác/ Other subjects	1.504.324.210	1.504.324.210	1.504.324.210	1.504.324.210
Phải thu về lãi hỗ trợ vốn/ Loan interest receivables	35.623.175.617	34.168.022.730	34.228.866.256	34.114.920.086
Công ty CP Matexim Hải Phòng/ Matexim Hai Phong JSC	34.234.914.328	32.887.947.904	32.887.947.904	32.887.947.904
Các đối tượng khác/ Other subjects	1.388.261.289	1.280.074.826	1.340.918.352	1.226.972.182
Phải thu về tiền lãi hợp đồng/ Contract interest receivables	92.877.289.554	92.877.289.554	92.877.289.554	92.877.289.554
Phải thu khác/ Other receivables	58.049.392.662	7.089.493.859	57.924.670.762	7.114.493.859
Ký cược, ký quỹ/ Deposit	5.442.566.928	-	508.264.207	-



Mẫu số/ Form B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

<b>b) Dài hạn/ long term</b>	<b>11.397.282.463</b>	<b>-</b>	<b>11.778.615.369</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ/ Deposit, deposit	45.700.000	-	45.700.000	-
Phải thu khác/ Other receivables	11.351.582.463	-	11.732.915.369	-
<b>Cộng/ Total</b>	<b>3.353.013.237.630</b>	<b>220.858.289.853</b>	<b>4.048.925.074.534</b>	<b>221.580.187.209</b>

**c) Phải thu khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

**c) Other receivables from related parties:** Details are presented in Note No.VIII.2.

**6. Nợ xấu/ Bad debts**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc/ Historical cost	Giá trị có thể thu hồi/ Value which can recover	Giá gốc/ Historical cost	Giá trị có thể thu hồi/ Value which can recover
<b>Phải thu khách hàng/ Trade receivables</b>	<b>433.787.062.982</b>	<b>52.681.371.966</b>	<b>434.766.022.270</b>	<b>54.831.736.176</b>
Công ty CP Matexim Hải Phòng và Chi nhánh/ Matexim Hai Phong JSC and Branches	93.233.179.437	-	93.283.179.437	-
Công ty CP Thép Minh Quang/ Minh Quang Steel JSC	79.320.729.210	-	81.132.083.646	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư tương lai/ Future Trade and Investment JSC	76.792.879.435	-	78.546.508.329	-
Các đối tượng khác/ Other subjects	184.440.274.900	52.681.371.966	181.804.250.858	54.831.736.176
<b>Trả trước cho người bán/ Repayments to suppliers</b>	<b>178.068.586.523</b>	<b>135.025.849.230</b>	<b>178.068.586.523</b>	<b>135.025.849.230</b>
Công ty TNHH Mekong Auto/ Mekong Auto Co., Ltd	169.609.728.269	135.025.849.230	169.609.728.269	135.025.849.230
Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng và Chi nhánh/ Matexim Hai Phong JSC and Branches	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Các đối tượng khác/ Other subjects	258.858.254	-	258.858.254	-



Mẫu số/ Form B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

<b>Phải thu khác/ Other receivables</b>	<b>222.313.442.740</b>	<b>1.455.152.887</b>	<b>221.694.133.379</b>	<b>113.946.170</b>
<b>Cộng/ Total</b>	<b>834.169.092.245</b>	<b>189.162.374.083</b>	<b>834.528.742.172</b>	<b>189.971.531.576</b>

**7. Tài sản thiếu chờ xử lý/ Shortage of assets awaiting resolution**

	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị</b>
Hàng tồn kho/ Inventories	9.492.364.725	10.026.566.108
Tài sản cố định/ Fixed assets	597.281.949	597.281.949
<b>Cộng/ Total</b>	<b>10.089.646.674</b>	<b>10.623.848.057</b>

**8. Hàng tồn kho/ Inventories**

Đơn vị tính: VND

	<b>31/12/2024</b>		<b>01/01/2024</b>	
	<b>Giá gốc/ Historical cost</b>	<b>Dự phòng/ Provision</b>	<b>Giá gốc/ Historical cost</b>	<b>Dự phòng/ Provision</b>
Hàng đang đi trên đường/ Inventories in Transit	64.949.392	-	189.415.632	-
Nguyên liệu, vật liệu/ Materials	253.246.266.532	36.603.044.412	260.217.762.514	32.320.672.319
Công cụ, dụng cụ/ Tools, Supplies	66.431.425.942	4.296.676.803	66.459.695.739	4.262.528.409
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang/ Work in progress	229.975.033.494	2.700.734.734	220.314.936.693	-
Thành phẩm/ Finished products	992.260.900.265	432.196.532.093	1.013.410.358.306	433.998.952.461
Hàng hóa/ Goods	182.343.290.380	39.543.278.058	191.740.816.212	42.095.692.760
Hàng gửi bán/ Consignment Inventories	54.943.290.688	16.832.069.712	66.157.740.965	21.884.685.335
<b>Cộng/ Total</b>	<b>1.779.265.156.693</b>	<b>532.172.335.812</b>	<b>1.818.490.726.061</b>	<b>534.562.531.284</b>

**9. Tài sản dở dang dài hạn/ Long-term assets in progress**

	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung/ Investment project to produce medium-duty four-wheel tractors	53.507.597.654	53.507.597.654
Chi phí xây dựng văn phòng, nhà xưởng Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo/ Office and factory construction costs of Tran Hung Dao Mechanical Co., Ltd	11.871.206.422	11.849.910.126
Dự án di chuyển và xây mới nhà máy sản xuất máy kéo nhỏ của Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp/ Project to move and build a new small tractor factory of Tractor and Agricultural Machinery Co., Ltd	10.288.550.496	10.288.550.496
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác/ Other construction in progress	8.468.185.247	24.735.083.137
<b>Cộng/ Total</b>	<b>84.135.539.819</b>	<b>100.381.141.413</b>



(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

*(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)*

**10. Tài sản cố định hữu hình/ *Tangible fixed assets***

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu/ <i>Items</i>	Nhà cửa vật kiến trúc/ <i>Building &amp; Architectonic model</i>	Máy móc và thiết bị/ <i>Machinery, equipment</i>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn/ <i>Means of transport, conveyance</i>	Thiết bị, dụng cụ quản lý/ <i>Managerial equipment, tools</i>	Tài sản cố định khác/ <i>Other fixed assets</i>	Cộng/ <i>Total</i>
<b>Nguyên giá/ <i>Historical costs</i></b>						
<b>Số dư/ <i>Balance on</i> 01/01/2024</b>	<b>1.734.561.722.843</b>	<b>3.435.514.816.369</b>	<b>213.562.541.655</b>	<b>21.490.055.032</b>	<b>15.493.326.795</b>	<b>5.420.622.462.694</b>
Mua trong kỳ/ <i>Buy during the period</i>	4.532.443.845	53.243.750.864	2.797.081.633	3.482.212.458	-	64.055.488.800
Đầu tư XDCB hoàn thành/ <i>Transfer from construction in progress</i>	6.235.299.911	-	-	-	-	6.235.299.911
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(829.663.747)	-	-	(829.663.747)
Tăng khác/ <i>Another increase</i>	-	-	1.105.331	323.178.480	-	324.283.811
Giảm khác/ <i>Another decrease</i>	-	(30.100.000)	-	-	-	(30.100.000)
Phân loại lại/ <i>Reclassify</i>	(738.188.717)	(21.141.235.800)	25.185.064.120	8.333.345.966	(11.638.985.569)	-
<b>Số dư/ <i>Balance on</i> 31/12/2024</b>	<b>1.744.591.277.882</b>	<b>3.467.587.231.433</b>	<b>240.716.128.992</b>	<b>33.628.791.936</b>	<b>3.854.341.226</b>	<b>5.490.377.771.469</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế/ <i>Accumulated depreciation</i></b>						
<b>Số dư/ <i>Balance on</i> 01/01/2024</b>	<b>1.076.633.759.049</b>	<b>2.587.364.826.256</b>	<b>207.765.550.393</b>	<b>17.965.609.749</b>	<b>11.459.146.564</b>	<b>3.901.188.892.011</b>
Khấu hao và hao mòn trong kỳ/ <i>Depreciation and amortization during the period</i>	62.407.809.648	167.900.041.929	11.398.428.683	1.663.450.492	9.274.548	243.379.005.300
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(829.663.747)	-	-	(829.663.747)
Tăng khác/ <i>Another increase</i>	-	-	1.105.301	820.433	-	1.925.734
Giảm khác/ <i>Another decrease</i>	-	(23.668.458)	-	-	-	(23.668.458)
Phân loại lại/ <i>Reclassify</i>	95.547.523	716.462.537	15.901.347	6.854.206.809	(7.682.118.216)	-
<b>Số dư/ <i>Balance on</i> 31/12/2024</b>	<b>1.139.137.116.220</b>	<b>2.755.957.662.264</b>	<b>218.351.321.977</b>	<b>26.484.087.483</b>	<b>3.786.302.896</b>	<b>4.143.716.490.840</b>
<b>Giá trị còn lại/ <i>Residual value</i></b>						
<b>Tại/ <i>As at</i> 01/01/2024</b>	<b>657.927.963.794</b>	<b>848.149.990.113</b>	<b>5.796.991.262</b>	<b>3.524.445.283</b>	<b>4.034.180.231</b>	<b>1.519.433.570.683</b>
<b>Tại/ <i>As at</i> 31/12/2024</b>	<b>605.454.161.662</b>	<b>711.629.569.169</b>	<b>22.364.807.015</b>	<b>7.144.704.453</b>	<b>68.038.330</b>	<b>1.346.661.280.629</b>



Mẫu số/ Form B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)/ NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

**11. Tài sản cố định vô hình/ Intangible fixed assets**

Chỉ tiêu/ Items	Bằng sáng chế/ Patents	Quyền sử dụng đất, phí cơ sở hạ tầng KCN/ Land using right, industrial park infrastructure fees	Phần mềm/ Software	Phí bản quyền/ Copyright	TSCĐ vô hình khác/ Other intangible fixed assets	Đơn vị tính/Unit: VND Cộng/ Total
<b>Nguyên giá/ Historical costs</b>						
Số dư/ Balance on 01/01/2024	1.795.000.000	88.405.060.703	15.337.282.185	13.855.846.325	84.500.000	119.477.689.213
Mua trong kỳ/ Buy during the period	-	-	6.665.623.072	-	-	6.665.623.072
Số dư/ Balance on 31/12/2024	1.795.000.000	88.405.060.703	22.002.905.257	13.855.846.325	84.500.000	126.143.312.285
<b>Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation</b>						
Số dư/ Balance on 01/01/2024	1.795.000.000	19.886.254.998	12.276.327.148	13.541.687.579	79.863.204	47.579.132.929
Khấu hao trong kỳ/ Depreciation during the period	-	1.116.839.244	916.261.818	109.667.650	-	2.142.768.712
Phân loại lại/ Reclassify	-	1	(4.636.801)	4	4.636.796	-
Số dư/ Balance on 31/12/2024	1.795.000.000	21.003.094.243	13.187.952.165	13.651.355.233	84.500.000	49.721.901.641
<b>Giá trị còn lại/ Residual value</b>						
Tại/ As at 01/01/2024	-	68.518.805.705	3.060.955.037	314.158.746	4.636.796	71.898.556.284
Tại/ As at 31/12/2024	-	67.401.966.460	8.814.953.092	204.491.092	-	76.421.410.644



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

12. Chi phí trả trước/ <i>Prepaid expenses</i>	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>a) Ngắn hạn/ <i>Short-term</i></b>	<b>22.345.921.650</b>	<b>23.981.897.292</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ/ <i>Instrument and tools awaiting allocation</i>	15.501.968.453	12.983.698.064
Các khoản bảo hiểm, lệ phí đăng kiểm, bảo trì đường bộ/ <i>Insurance, registration fees, road maintenance fees</i>	656.679.529	497.604.094
Chi phí trả trước ngắn hạn khác/ <i>Other short-term prepaid expenses</i>	6.187.273.668	10.500.595.134
<b>b) Dài hạn/ <i>Long-term</i></b>	<b>598.656.303.663</b>	<b>563.518.636.840</b>
Công cụ, dụng cụ, vận chuyển chờ phân bổ/ <i>Instrument and tools,</i>	37.810.725.096	27.113.542.404
Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, thuê đất, cơ sở hạ tầng/ <i>Office rental costs, house rental, land rental, infrastructure</i>	22.704.574.510	24.133.099.349
Chi phí thương hiệu, lợi thế/ <i>Brand value</i>	6.430.714.263	9.520.548.903
Cơ sở hạ tầng bãi xe ô tô/ <i>Car parking infrastructure</i>	3.742.810.545	3.863.554.545
Chi phí trả trước hạ tầng KCN Phú Nghĩa/ <i>Prepaid expenses of Phu Nghia Industrial Park</i>	29.929.784.385	30.792.274.175
Chi phí khác/ <i>Other expenses</i>	498.037.694.864	468.095.617.464
<b>Cộng/ <i>Total</i></b>	<b>621.002.225.313</b>	<b>587.500.534.132</b>

13. Phải trả người bán/ <i>Trade accounts payable</i>	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị/ <i>Value</i>	Số có khả năng trả nợ/ <i>Amounts payable</i>	Giá trị/ <i>Value</i>	Số có khả năng trả nợ/ <i>Amounts payable</i>
<b>a) Ngắn hạn/ <i>Short-term</i></b>				
Công ty CP Thương mại CITICOM/ <i>CITICOM Trading JSC</i>	20.793.688.300	20.793.688.300	19.823.187.890	19.823.187.890
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam/ <i>Honda Trading Vietnam Co., Ltd</i>	30.759.511.976	30.759.511.976	31.613.832.998	31.613.832.998
Công ty TNHH Cường Đại/ <i>Cuong Dai Co., Ltd</i>	3.659.155.508	3.659.155.508	4.876.863.231	4.876.863.231
Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp/ <i>Produce and Trading material - equipment JSC</i>	14.303.288.285	14.303.288.285	12.256.620.895	12.256.620.895
Các đối tượng khác/ <i>Other objects</i>	285.023.840.757	285.023.840.757	265.888.660.739	265.888.660.739
<b>Cộng/ <i>Total</i></b>	<b>354.539.484.826</b>	<b>354.539.484.826</b>	<b>334.459.165.753</b>	<b>334.459.165.753</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

b) *Trade accounts payable from related parties: Details are presented in Note No. VIII.2.*

Mẫu số/ Form B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

14. Người mua trả tiền trước/ Prepayments from customers	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn/ Short-term</b>	<b>16.986.763.312</b>	<b>18.203.602.883</b>
Công ty TNHH MTV Ô tô Huan Tao/ Huan Tao Motor Co., Ltd	1.464.331.174	1.464.331.174
Các đối tượng khác/ Other objects	15.522.432.138	16.739.271.709
<b>b) Dài hạn/ Long-term</b>	<b>395.155.522</b>	<b>412.933.300</b>
<b>Cộng/ Total</b>	<b>17.381.918.834</b>	<b>18.616.536.183</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/ Taxes and other payables to government budget** Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ/ Amount payable during the period	Số đã thực nộp trong kỳ/ Amount paid during the period	31/12/2024
<b>a) Phải nộp/ Amount payable</b>				
Thuế GTGT/ VAT	5.874.880.503	46.524.070.293	46.411.438.487	5.987.512.309
Thuế GTGT hàng nhập khẩu/ Import VAT	-	10.602.915.411	10.602.915.411	-
Thuế xuất nhập khẩu/ Import and export tax	-	4.111.563.642	4.111.563.642	-
Thuế TNDN/ Corporate income tax	134.303.915.339	196.185.060.546	277.769.082.892	52.719.892.993
Thuế TNCN/ Personal income tax	4.871.294.652	41.394.721.946	38.895.144.534	7.370.872.064
Thuế tài nguyên/ Resource tax	483.750.680	5.312.318.442	5.203.257.992	592.811.130
Thuế nhà đất, tiền thuê đất/ Real estate tax, land rent	1.849.267.578	15.420.485.361	16.911.501.011	358.251.928
Các loại thuế khác/ Other taxes	528.577	248.948.855	245.792.287	3.685.145
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác/ Fees, charges and other payables	14.569.289.070	7.232.245.346	14.418.389.651	7.383.144.765
<b>Cộng/ Total</b>	<b>161.952.926.399</b>	<b>327.032.329.842</b>	<b>414.569.085.907</b>	<b>74.416.170.334</b>

**b) Phải thu/ Receivable**

Thuế GTGT/ VAT	-	-	-	-
Thuế TNDN/ Corporate income tax	198.320.511	-	943.111	199.263.622
Thuế TNCN/ Personal income tax	222.522.409	770.719.173	936.402.817	388.206.053
Thuế tài nguyên/ Resource tax	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất/ Real estate tax, land rent	2.529.573.433	5.758.138.571	3.596.068.524	367.503.386
<b>Cộng/ Total</b>	<b>2.950.416.353</b>	<b>6.528.857.744</b>	<b>4.643.696.359</b>	<b>1.065.254.968</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

16. Chi phí phải trả/ <i>Accrued expenses</i>	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn/ <i>Short-term</i></b>	<b>86.908.712.020</b>	<b>88.519.707.645</b>
Chi phí thù lao môi giới, thị trường,.../ <i>Brokerage and market remuneration costs...</i>	483.759.191	458.846.773
Chi phí vận chuyển, bảo hành, bảo dưỡng, bảo hiểm,.../ <i>Shipping, warranty, maintenance, insurance expenses...</i>	11.132.115.003	10.249.497.813
Chi phí phải trả khác/ <i>Other accrued expenses</i>	75.292.837.826	77.811.363.059
<b>Cộng/ <i>Total</i></b>	<b>86.908.712.020</b>	<b>88.519.707.645</b>

17. Doanh thu chưa thực hiện/ <i>Unearned revenues</i>	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn/ <i>Short-term</i></b>	<b>5.134.335.704</b>	<b>4.347.575.282</b>
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại quyền sử dụng đất, mặt bằng, tài sản,.../ <i>Revenue received in advance for subleasing land use rights, premises, assets...</i>	5.134.335.704	4.347.575.282
<b>b) Dài hạn/ <i>Long-term</i></b>	<b>7.538.030.231</b>	<b>10.811.070.459</b>
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại quyền sử dụng đất, mặt bằng, tài sản,.../ <i>Revenue received in advance for subleasing land use rights, premises, assets...</i>	7.538.030.231	10.811.070.459
<b>Cộng/ <i>Total</i></b>	<b>12.672.365.935</b>	<b>15.158.645.741</b>

18. Phải trả khác/ <i>Other payments</i>	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn/ <i>Short-term</i></b>	<b>170.272.351.781</b>	<b>163.336.201.709</b>
Tài sản thừa chờ xử lý/ <i>Surplus of assets awaiting for resolution</i>	20.372.234.706	21.045.361.717
Kinh phí công đoàn/ <i>Union funds</i>	9.437.128.653	9.996.130.512
Các khoản bảo hiểm/ <i>Insurances</i>	145.062.725	48.869.769
Nhận ký quỹ, ký cược/ <i>Deposit</i>	11.609.038.139	9.868.165.514
Cổ tức, lợi nhuận phải trả/ <i>Dividends and profits payable</i>	5.515.158.464	4.547.858.398
Các khoản phải trả, phải nộp khác/ <i>Other payments</i>	123.193.729.094	117.829.815.799
Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất/ <i>Centre of international Relation &amp; Investment JSC (*)</i>	88.988.000.000	88.988.000.000
Phải trả khác/ <i>Other payments</i>	34.205.729.094	28.841.815.799
<b>b) Dài hạn/ <i>Long-term</i></b>	<b>1.679.207.300</b>	<b>2.204.147.300</b>
Nhận ký quỹ, ký cược/ <i>Deposit</i>	1.679.207.300	2.204.147.300
<b>Cộng/ <i>Total</i></b>	<b>171.951.559.081</b>	<b>165.540.349.009</b>

c) *Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.*

c) *Other payments from related parties: Details are presented in Note No.VIII.2.*

(\*): Là khoản Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất chuyển tiền theo hợp đồng nguyên tắc số 03/2010/HĐNT ngày 23/02/2010 và các phụ lục của Hợp đồng nguyên tắc giữa Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp với Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất hợp tác đầu tư thực hiện dự án di dời nhà máy đến địa điểm mới và đầu tư xây dựng tổ hợp văn phòng, chung cư và trung tâm thương mại tại khu đất số 4 Chu Văn An, Hà Đông, Hà Nội.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

(\*) This is the amount of money transferred by the Centre of international Relation & Investment JSC according to the principle contract No. 03/2010/HDNT dated February 23, 2010 and the appendices of the principle contract between Tractor and Agricultural Machinery Co., Ltd with Centre of international Relation & Investment JSC to cooperate in investing in implementing the project to relocate the factory to a new location and investing in building office complexes, apartment buildings and commercial centers on the land. No. 4 Chu Van An, Ha Dong, Hanoi.

**19. Dự phòng phải trả/ Payable provisions**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn/ Short-term</b>	<b>34.625.266.299</b>	<b>13.387.838.113</b>
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng TSCĐ/ Fixed asset repair and maintenance expenses	30.940.922.102	12.363.341.591
Dự phòng bảo hành, bảo dưỡng, khách hàng thân thiện,.../ Warranty backup, preventive maintenance, customer-friendly costs,...	2.449.096.997	1.024.496.522
Dự phòng phải trả khác/ Other payable provisions	1.235.247.200	-
<b>b) Dài hạn/ Long-term</b>	<b>774.682.474</b>	<b>161.090.216</b>
Các khoản dự phòng khác/ Other provisions	774.682.474	161.090.216
<b>Cộng/ Total</b>	<b>35.399.948.773</b>	<b>13.548.928.329</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)/ NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

**20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ Short-term borrowings and finance lease liabilities**

Đơn vị tính/Unit: VND

	31/12/2024		Trong kỳ/ During the period		01/01/2024	
	Giá trị/ Value	Số có khả năng trả nợ/ Amounts payable	Tăng/ Increase	Giảm/ Decrease	Giá trị/ Value	Số có khả năng trả nợ/ Amounts payable
<b>Vay ngắn hạn/ Short-term borrowings</b>	<b>127.155.668.919</b>	<b>127.155.668.919</b>	<b>52.083.237.724</b>	<b>67.742.705.786</b>	<b>142.815.136.981</b>	<b>142.815.136.981</b>
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ/ MB - Tay Ho	27.640.000.000	27.640.000.000	-	600.000.000	28.240.000.000	28.240.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Thái Nguyên/ SHINHAN - Thai Nguyen	-	-	9.611.990.135	9.611.990.135	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Nam Thái Nguyên/ BIDV - Nam Thai Nguyen	-	-	21.337.599.405	21.337.599.405	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên/ VDB - Bac Can - Thai Nguyen	63.907.186.242	63.907.186.242	-	5.710.000.000	69.617.186.242	69.617.186.242
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long/ BIDV - Thăng Long	7.004.902.226	7.004.902.226	-	6.300.012.074	13.304.914.300	13.304.914.300
Các đối tượng khác/ Other subjects	28.603.580.451	28.603.580.451	21.133.648.184	24.183.104.172	31.653.036.439	31.653.036.439
<b>Cộng/ Total</b>	<b>127.155.668.919</b>	<b>127.155.668.919</b>	<b>52.083.237.724</b>	<b>67.742.705.786</b>	<b>142.815.136.981</b>	<b>142.815.136.981</b>

Mẫu số/ Form B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)/ NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)  
(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu/ Items	Vốn góp của chủ sở hữu/ Owner's contributed capital	Vốn khác của chủ sở hữu/ Other capital	Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ Differences upon asset revaluation	Chênh lệch tỷ giá hối đoái/ Exchange rate differences	Quỹ đầu tư phát triển/ Development and investment funds	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Undistributed profit after tax	Lợi ích cổ đông không kiểm soát/ Non-controlling shareholders' interest	Cộng/ Total
<b>Số dư/ Balance on 01/01/2023</b>	<b>13.288.000.000.000</b>	<b>27.089.186.656</b>	<b>(71.424.341.027)</b>	<b>4.128.514.159</b>	<b>28.125.501.907</b>	<b>11.706.602.187.263</b>	<b>236.189.002.583</b>	<b>25.218.710.051.541</b>
Lãi trong năm trước/ Profit in the previous year	-	-	-	-	-	6.201.113.869.869	64.093.825.626	6.265.207.695.495
Chia cổ tức/ Dividend distribution	-	-	-	-	-	(5.563.552.720.000)	-	(5.563.552.720.000)
Trích quỹ tại Công ty mẹ/ Deduction of funds at the Parent Company	-	-	-	-	-	(50.709.895.333)	-	(50.709.895.333)
Trích quỹ tại các Công ty con/ Deduction of funds at Subsidiaries	-	-	-	-	-	(75.017.428.721)	(33.123.763.980)	(108.141.192.701)
Chia cổ tức tại các Công ty con/ Dividend distribution at Subsidiaries	-	-	-	-	-	-	(35.910.936.000)	(35.910.936.000)
Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của Veam Korea Corporation sang VND/ Exchange rate difference when converting Veam Korea Corporation's currency to VND	-	-	-	134.116.090	-	-	16.576.146	150.692.236
Giảm khác/ Another decrease	-	-	-	-	-	(165.261.498)	(152.610.205)	(317.871.703)
<b>Số dư/ Balance on 31/12/2023</b>	<b>13.288.000.000.000</b>	<b>27.089.186.656</b>	<b>(71.424.341.027)</b>	<b>4.262.630.249</b>	<b>28.125.501.907</b>	<b>12.218.270.751.580</b>	<b>231.112.094.170</b>	<b>25.725.435.823.535</b>



Mẫu số/ Form B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)/ NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)  
(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

Chỉ tiêu/ Items	Vốn góp của chủ sở hữu/ Owner's contributed capital	Vốn khác của chủ sở hữu/ Other capital	Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ Differences upon asset revaluation	Chênh lệch tỷ giá hối đoái/ Exchange rate differences	Quỹ đầu tư phát triển/ Development and investment funds	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Undistributed profit after tax	Lợi ích cổ đông không kiểm soát/ Non-controlling shareholders' interest	Cộng/ Total
Số dư/ Balance on 01/01/2024	13.288.000.000.000	27.089.186.656	(71.424.341.027)	4.262.630.249	28.125.501.907	12.218.270.751.580	231.112.094.170	25.725.435.823.535
Lãi trong kỳ này/ Profit in this period	-	-	-	-	-	7.356.770.682.426	65.007.630.245	7.421.778.312.671
Chia cổ tức/ Dividend distribution	-	-	-	-	-	(6.690.747.184.000)	-	(6.690.747.184.000)
Trích quỹ tại Công ty mẹ/ Deduction of funds at the Parent Company	-	-	-	-	-	(70.077.756.326)	-	(70.077.756.326)
Trích quỹ tại các Công ty con/ Deduction of funds at Subsidiaries	-	-	-	-	-	(69.516.651.008)	(33.167.992.823)	(102.684.643.831)
Chia cổ tức tại các Công ty con/ Dividend distribution at Subsidiaries	-	-	-	-	-	-	(48.047.955.800)	(48.047.955.800)
Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của Veam Korea Corporation sang VND/ Exchange rate difference when converting Veam Korea Corporation's currency to VND	-	-	-	97.683.855	-	-	12.073.286	109.757.141
Số dư/ Balance on 31/12/2024	13.288.000.000.000	27.089.186.656	(71.424.341.027)	4.360.314.104	28.125.501.907	12.744.699.842.672	214.915.849.078	26.235.766.353.390

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu/ Details of owner's investment capital

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade	11.755.829.660.000	11.755.829.660.000
Các cổ đông khác/ Other shareholders	1.532.170.340.000	1.532.170.340.000
Cộng/ Total	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận****c) Capital transactions with owners and distributions of dividends, profits:**

	Từ/from 01/01/2024 đến/to 31/12/2024 VND	Từ/from 01/01/2023 đến/to 31/12/2023 VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu/ Owner's contributed capital</b>		
Vốn góp đầu kỳ/ Contributed capital at the beginning of the period	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ/ Contributed capital increased during the period	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ/ Contributed capital decreased during the period	-	-
Vốn góp cuối kỳ/ Contributed capital at the end of the period	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

**d) Cổ phiếu/ Shares**

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/ Quantity of shares registered for issuance	1.328.800.000	1.328.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng/ Quantity of shares sold to the public	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu phổ thông / Ordinary shares	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)/ Preference shares (are classified as owner's equity)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)/ Quantity of shares repurchased (treasury shares)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông / Ordinary shares	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)/ Preference shares	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành/ Quantity of shares into circulation	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu phổ thông / Ordinary shares	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)/ Preference shares	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu/ Par value of shares in circulation: VND 10,000 per share		

**22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất/ Items off the Consolidated Balance Sheet**

	31/12/2024	01/01/2024
<b>Ngoại tệ các loại/ Foreign currencies of all kinds</b>		
USD	2.190.684,64	1.158.786,00
EUR	919,49	4.355,73
JPY	707.191,00	707.191,00
CAD	368,60	368,60

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**  
**Additional information for items presented on Consolidated Income Statement**

	Từ/from 01/01/2024 đến/to 31/12/2024 VND	Từ/from 01/01/2023 đến/to 31/12/2023 VND
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sale of goods and services</b>		
<b>a) Doanh thu/ Revenue</b>		
Doanh thu bán hàng, thành phẩm/ Revenue from sale of goods and finished products	3.940.599.557.096	3.576.394.085.696
Doanh thu cung cấp dịch vụ, vận tải/ Revenue from providing services and transportation	167.862.576.253	196.194.950.668



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

Doanh thu khác/ Other revenue	22.253.618.547	38.776.174.357
<b>Cộng/ Total</b>	<b>4.130.715.751.896</b>	<b>3.811.365.210.721</b>
<b>b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2</b>		
<b>b) Revenue from related parties: Details are presented in Note No.VIII.2.</b>		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions</b>	<b>Từ/from 01/01/2024 đến/to 31/12/2024 VND</b>	<b>Từ/from 01/01/2023 đến/to 31/12/2023 VND</b>
Chiết khấu thương mại/ Trade discounts	5.156.460.274	3.863.526.355
Giảm giá hàng bán/ Reduced sales price	-	8.751.287
Hàng bán bị trả lại/ Sale returns	6.770.770.933	1.102.558.711
<b>Cộng/ Total</b>	<b>11.927.231.207</b>	<b>4.974.836.353</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold</b>	<b>Từ/from 01/01/2024 đến/to 31/12/2024 VND</b>	<b>Từ/from 01/01/2023 đến/to 31/12/2023 VND</b>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm/ Cost price of goods and finished products	3.321.246.106.131	3.024.064.444.676
Giá vốn của dịch vụ, vận tải/ Cost price of services and transportation	140.781.634.268	155.766.341.567
Các khoản chi phí vượt mức bình thường/ Expenses exceeding normal levels	33.899.365.196	33.233.885.120
Giá vốn khác/ Cost prices other	10.518.200.641	10.619.146.441
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ Provision/Revert allowances for decline in value of inventories	(6.769.115.366)	134.787.399.875
<b>Cộng/ Total</b>	<b>3.499.676.190.870</b>	<b>3.358.471.217.679</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income</b>	<b>Từ/from 01/01/2024 đến/to 31/12/2024 VND</b>	<b>Từ/from 01/01/2023 đến/to 31/12/2023 VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng/ Interest on bank deposits	839.013.027.345	1.194.330.901.276
Lãi hoạt động hỗ trợ vốn/ Loan interest	1.394.309.361	101.752.620
Cổ tức, lợi nhuận được chia/ Dividends and profit sharing	75.464.324	200.865.474
Lãi chênh lệch tỷ giá/ Exchange rate difference interest	17.036.987.218	10.472.189.257
Doanh thu hoạt động tài chính khác/ Revenue from other financial activities	207.803.944	40.725.869
<b>Cộng/ Total</b>	<b>857.727.592.192</b>	<b>1.205.146.434.496</b>
<b>5. Chi phí tài chính/ Financial expenses</b>	<b>Từ/from 01/01/2024 đến/to 31/12/2024 VND</b>	<b>Từ/from 01/01/2023 đến/to 31/12/2023 VND</b>
Chi phí lãi vay/ Loan interest expenses	1.515.801.857	50.279.687.168
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(700.000.000)	1.850.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá/ Exchange rate difference loss	6.220.934.131	2.947.703.457
Chi phí tài chính khác/ Other financial expenses	124.230.513	98.431.252
<b>Cộng/ Total</b>	<b>7.160.966.501</b>	<b>55.175.821.877</b>

Mẫu số/ Form B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

**6. Thu nhập khác/ Other income**

	<b>Từ/from 01/01/2024 đến/to 31/12/2024 VND</b>	<b>Từ/from 01/01/2023 đến/to 31/12/2023 VND</b>
Thu thanh lý tài sản cố định, phế liệu, vật tư thu hồi/ Revenue from liquidation of fixed assets, scrap, and recovered materials	274.393.939	464.514.659
Thu tiền đền bù, bồi thường, phạt hợp đồng, lãi hợp đồng, hỗ trợ,.../ Revenue from compensation, compensation, contract penalties, contract interest, support,...	3.643.448.196	3.937.305.173
Thu nhập khác/ Other income	4.625.128.541	5.181.314.812
<b>Cộng/ Total</b>	<b>8.542.970.676</b>	<b>9.583.134.644</b>

**7. Chi phí khác/ Other expenses**

	<b>Từ/from 01/01/2024 đến/to 31/12/2024 VND</b>	<b>Từ/from 01/01/2023 đến/to 31/12/2023 VND</b>
Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng, tạm ngừng hoạt động/ Depreciation costs for unused and temporarily suspended fixed assets	4.527.753.768	11.382.118.074
Các khoản phạt, truy thu thuế, chậm nộp,.../ Fines, tax arrears, late payment,...	1.436.585.197	13.375.359.820
Chi phí khác/ Other expenses	6.690.630.795	8.625.647.833
<b>Cộng/ Total</b>	<b>12.654.969.760</b>	<b>33.383.125.727</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp/ Selling and General administration expenses**

	<b>Từ/from 01/01/2024 đến/to 31/12/2024 VND</b>	<b>Từ/from 01/01/2023 đến/to 31/12/2023 VND</b>
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ/ Selling expenses incurred during the period</b>	<b>89.424.567.488</b>	<b>86.359.122.851</b>
Chi phí nhân viên bán hàng/ Staff expense	32.508.033.561	31.242.800.649
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì/ Materials, packaging	5.682.903.115	4.308.362.958
Chi phí dụng cụ, đồ dùng/ Tools, requisites	481.767.422	300.768.562
Chi phí khấu hao TSCĐ/ Depreciation costs of fixed assets	2.555.871.801	2.471.713.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài/ External services expense	12.727.751.241	13.548.575.768
Chi phí bằng tiền khác/ Others in cash	34.021.436.909	1.730.857.427
Trích lập/ hoàn nhập chi phí (bảo hành, bảo dưỡng, tiền lương,...)/ Provision/Revert of costs (warranty, maintenance, salaries,...)	1.446.803.439	32.756.044.477
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ/ General administration expenses incurred during the period</b>	<b>490.839.681.831</b>	<b>610.664.483.208</b>
Chi phí nhân viên quản lý/ Staff expense	284.773.872.498	295.961.411.009
Chi phí nguyên vật liệu quản lý/ Materials	6.592.173.977	5.552.065.532
Chi phí dụng cụ, đồ dùng/ Tools, requisites	5.807.589.981	7.030.694.870
Chi phí khấu hao TSCĐ/ Depreciation costs of fixed assets	31.480.250.600	33.313.091.109
Thuế, phí và lệ phí/ Taxes, fees and charges	16.560.536.741	11.785.486.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài/ External services expense	30.794.855.613	42.248.200.229
Chi phí bằng tiền khác/ Others in cash	114.232.010.005	96.857.468.304
Trích lập/hoàn nhập chi phí dự phòng/ Provision/Revert of costs	598.392.416	117.916.065.315
<b>Cộng/ Total</b>	<b>580.264.249.319</b>	<b>697.023.606.059</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ <i>Current corporate income tax</i>	Từ/from 01/01/2024 đến/to 31/12/2024 VND	Từ/from 01/01/2023 đến/to 31/12/2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ/ <i>Current corporate income tax expenses at the Parent Company</i>	140.490.623.954	196.958.643.162
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con/ <i>Current corporate income tax expenses at Subsidiaries</i>	55.562.273.296	55.051.240.618
<b>Cộng/ Total</b>	<b>196.052.897.250</b>	<b>252.009.883.780</b>
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ <i>Basic earnings per share</i>	Từ/from 01/01/2024 đến/to 31/12/2024 VND	Từ/from 01/01/2023 đến/to 31/12/2023 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ/ <i>Profit after tax of shareholders of the parent company</i>	7.356.770.682.426	6.201.113.869.869
Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi/ <i>Deduction to bonus and welfare fund</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông/ <i>Profit or loss allocated to common shareholders</i>	7.356.770.682.426	6.201.113.869.869
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ/ <i>Average Ordinary shares outstanding during the period</i>	1.328.800.000	1.328.800.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ <i>Basic earnings per share</i>	5.536,40	4.666,70

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**  
**Additional information for items presented on Consolidated Cash Flow Statement**

	Từ/from 01/01/2024 đến/to 31/12/2024 VND	Từ/from 01/01/2023 đến/to 31/12/2023 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/ <i>Borrowing amount actually collected in the period</i>		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường/ <i>Cash amount collected from borrowing under normal agreement</i>	52.083.237.724	91.942.618.888
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/ <i>Cash amount of borrowing principal actually paid in the period</i>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường/ <i>Cash amount of borrowing principal paid under normal agreement</i>	67.742.705.786	963.333.870.674

**VIII. Những thông tin khác/ Other information**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán/ Subsequent events after accounting period end**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

Board of General Directors confirms that, according to Board of General Directors, in all material respects, there are no unusual events arising after the closing date of accounting book which affects the financial position and operation of the Company needed to be adjusted or presented on the Financial Statements for the operating period from January 1, 2024 to December 31, 2024.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan/ Transactions and balances with related parties****Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan/ During the period, the Corporation had the following major transactions with related parties:**

	Từ/from 01/01/2024 đến/to 31/12/2024	Từ/from 01/01/2023 đến/to 31/12/2023
	VND	VND
<b>Bán hàng/ Selling</b>	<b>1.124.205.520.693</b>	<b>1.078.485.880.551</b>
Công ty CP Cơ khí An Giang/ An Giang Mechanical JSC	767.707.000	338.597.695
Công ty Honda Việt Nam/ Honda Vietnam Co., Ltd	1.063.573.748.704	1.031.895.453.677
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam/ Toyota Motor Vietnam Co., Ltd	59.701.500.989	45.879.209.179
Công ty TNHH Ford Việt Nam/ Ford Vietnam Co., Ltd	162.564.000	372.620.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia/ Dividends and profit sharing</b>	<b>5.745.021.650.855</b>	<b>6.814.318.875.613</b>
Công ty Honda Việt Nam/ Honda Vietnam Co., Ltd	5.079.453.599.993	5.844.442.844.648
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam/ Toyota Motor Vietnam Co., Ltd	261.471.922.012	660.177.008.064
Công ty TNHH Ford Việt Nam/ Ford Vietnam Co., Ltd	395.764.316.850	303.659.197.901
Công ty CP Cơ khí An Giang/ An Giang Mechanical JSC	7.790.360.000	5.453.252.000
Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ/ Veam Tay Ho Investment JSC	541.452.000	586.573.000
<b>Lãi từ hoạt động hỗ trợ vốn/ Loan interest</b>	<b>1.394.309.361</b>	<b>101.752.620</b>
Công ty CP Nakycos/ Nakycos JSC	47.342.937	75.492.346
Công ty CP Cơ khí An Giang/ An Giang Mechanical JSC	-	26.260.274
Công ty CP Matexim Hải Phòng/ Matexim Hai Phong JSC	1.346.966.424	-
<b>Mua hàng/ Purchasing</b>	<b>208.477.692.366</b>	<b>175.122.696.031</b>
Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ/ Veam Tay Ho Investment JSC	2.236.911.756	2.331.909.216
Công ty Honda Việt Nam/ Honda Vietnam Co., Ltd	206.240.780.610	172.790.786.815
<b>Số dư với các bên liên quan/ Balance with related parties</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn/ Short-term trade receivables</b>	<b>237.070.473.396</b>	<b>195.980.237.327</b>
Công ty CP Nakycos/ Nakycos JSC	2.238.940.556	2.238.940.556
Công ty Honda Việt Nam/ Honda Vietnam Co., Ltd	120.305.847.163	91.730.883.517
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam/ Toyota Motor Vietnam Co., Ltd	19.120.284.240	6.555.011.817
Công ty CP Matexim Hải Phòng và Chi nhánh/ Matexim Hai Phong JSC and Branches	93.233.179.437	93.283.179.437
Công ty TNHH Mekong Auto/ Mekong Auto Co., Ltd	2.172.222.000	2.172.222.000
<b>Trả trước cho người bán/ Short-term repayments to suppliers</b>	<b>176.179.728.269</b>	<b>176.313.428.486</b>
Công ty CP Matexim Hải Phòng và Chi nhánh/ Matexim Hai Phong JSC and Branches	6.500.000.000	6.500.000.000
Công ty TNHH Mekong Auto và Chi nhánh/ Mekong Auto Co., Ltd and Branches	169.609.728.269	169.609.728.269
Công ty CP Nakycos/ Nakycos JSC	70.000.000	70.000.000
Công ty Honda Việt Nam/ Honda Vietnam Co., Ltd	-	133.700.217
<b>Phải thu về hỗ trợ vốn/ Loan receivables</b>	<b>84.654.324.210</b>	<b>85.404.324.210</b>
Công ty CP Matexim Hải Phòng/ Matexim Hai Phong JSC	83.150.000.000	83.900.000.000
Công ty CP Nakycos/ Nakycos JSC	1.504.324.210	1.504.324.210
<b>Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia/ Dividends and profit sharing receivables</b>	<b>2.541.795.959.496</b>	<b>2.924.290.581.824</b>
Công ty Honda Việt Nam/ Honda Vietnam Co., Ltd	2.539.726.799.996	2.922.221.422.324
Công ty CP Matexim Hải Phòng/ Matexim Hai Phong JSC	1.868.256.000	1.868.256.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached Consolidated Financial Statements)

Công ty CP Nakycos/ Nakycos JSC	200.903.500	200.903.500
<b>Phải thu về lãi hỗ trợ vốn/ Loan interest receivables</b>	<b>35.623.175.617</b>	<b>34.228.866.256</b>
Công ty CP Matexim Hải Phòng/ Matexim Hai Phong JSC	34.234.914.328	32.887.947.904
Công ty CP Nakycos/ Nakycos JSC	1.388.261.289	1.340.918.352
<b>Phải thu khác/ Other receivables</b>	<b>1.077.380.322</b>	<b>1.094.752.054</b>
Công ty CP Matexim Hải Phòng và Chi nhánh/ Matexim Hai Phong JSC	977.380.322	977.380.322
Công ty Honda Việt Nam/ Honda Vietnam Co., Ltd	-	17.371.732
Công ty CP Nakycos/ Nakycos JSC	100.000.000	100.000.000
<b>Phải trả người bán/ Short-term trade accounts payable</b>	<b>86.875.500</b>	<b>220.575.717</b>
Công ty CP Nakycos/ Nakycos JSC	86.875.500	86.875.500
Công ty Honda Việt Nam/ Honda Vietnam Co., Ltd	-	133.700.217
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ Short-term borrowings and finance lease liabilities</b>	<b>1.840.000.000</b>	<b>2.050.000.000</b>
Công ty TNHH Mekong Auto/ Mekong Auto Co., Ltd	1.840.000.000	2.050.000.000

**3. Thông tin so sánh/ Comparative information**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

Comparatives are data taken from the Corporation's consolidated financial statements for the fiscal year ending December 31, 2023, which were audited by UHY Auditing and Consulting Co., Ltd.

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025/ Hanoi, January 24, 2025

Người lập/ Prepared by

Phụ trách kế toán/ Chief accountant

Tổng Giám đốc/ General Director



Bùi Tuấn Anh



Vũ Phong Hải



Nguyễn Hoàng Giang